PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ Hoán đổi danh mục

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG ĐỐI VỚI QUỸ HOÁN ĐỔI DANH MỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính)

PHẦN THỨ HAI
HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

(Tiếp theo Công báo số 355 + 356)

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
					LOẠI TK 6 - CHI PHÍ	
27	**632**				**Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/ Mua các khoản đầu tư**	
		6321			Lỗ bán các khoản đầu tư	
			632101		Lỗ bán cổ phiếu niêm yết	
				63210101	Lỗ bán - Cổ phiếu phổ thông	
				63210102	Lỗ bán - Quyền hoán đổi cổ phiếu	
				63210103	Lỗ bán - Chứng quyền	
				63210104	Lỗ bán - Chứng chỉ lưu ký	
				6321199	Lỗ bán - Cổ phiếu niêm yết khác	
			632103		Lỗ bán - Trái phiếu niêm yết	
				63210301	Lỗ bán - Trái phiếu Chính phủ	
				63210302	Lỗ bán - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				63210303	Lỗ bán - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				63210304	Lỗ bán - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				63210305	Lỗ bán - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				63210306	Lỗ bán - Trái phiếu doanh nghiệp	
				63210307	Lỗ bán - Trái phiếu chuyển đổi	
				63210308	Lỗ bán - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				63210309	Lỗ trái phiếu niêm yết khi đáo hạn	Mở chi tiết cho từng loại trái phiếu niêm yết
				63210399	Lỗ bán - Trái phiếu niêm yết khác	
			632105		Lỗ bán - Công cụ thị trường tiền tệ	
				63210501	Lỗ bán - Giấy tờ có giá	
				63210502	Lỗ bán - Công cụ chuyển nhượng	
				63210504	Lỗ tổn thất - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				6321099	Lỗ tổn thất - Cộng cụ thị trường tiền tệ khác	
			632106		Lỗ bán - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
				63210601	Lỗ bán - Hợp đồng tương lai	
				63210602	Lỗ bán - Hợp đồng quyền chọn (Chỉ số, hàng hóa, chứng khoán)	
				63210699	Lỗ bán - Chứng khoán phái sinh khác	
			632108		Lỗ không thu hồi - Các khoản đầu tư cho vay	
				63210801	Lỗ không thu hồi - Cổ phiếu niêm yết	
				63210803	Lỗ không thu hồi - Trái phiếu niêm yết	
				63210805	Lỗ không thu hồi - Công cụ thị trường tiền tệ	
				63210806	Lỗ không thu hồi - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
			632109		Lỗ không thu hồi - Các khoản đầu tư đem thế chấp	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				63210901	Lỗ không thu hồi - Cổ phiếu niêm yết	
				63210902	Lỗ không thu hồi - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				63210903	Lỗ không thu hồi - Trái phiếu niêm yết	
				63210905	Lỗ không thu hồi - Công cụ thị trường tiền tệ	
				63210999	Lỗ không thu hồi - Các khoản đầu tư khác	
			632110		Lỗ bán - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu	Theo dõi chi tiết theo từng loại đầu tư của từng nhóm đầu tư
			632199		Lỗ bán - Các khoản đầu tư khác	
		6322			Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua các khoản đầu tư	
			632201		Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Cổ phiếu niêm yết	
				63220101	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Cổ phiếu phổ thông	
				63220102	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Quyền hoán đổi cổ phiếu	
				63220103	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Chứng quyền	
				63220104	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Chứng chỉ lưu ký	
				63220199	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Cổ phiếu niêm yết khác	
			632203		Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Trái phiếu niêm yết	
				63220301	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Trái phiếu Chính phủ	
				63220302	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				63220303	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				63220304	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				63220305	Chi phí giao dịch hoán đổi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				63220306	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Trái phiếu doanh nghiệp	
				63220307	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Trái phiếu chuyển đổi	
				63220308	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Quyền hoán đổi trái phiếu chuyển đổi	
				63220399	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Trái phiếu niêm yết khác	
			632205		Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Công cụ thị trường tiền tệ	
				63220503	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Hợp đồng repo	
				63220504	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Giấy tờ có giá	
				63220505	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
			632206		Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
				63220601	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Hợp đồng tương lai	
				63220602	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Hợp đồng quyền chọn (Chỉ số, hàng hóa, chứng khoán)	
				63220699	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Chứng khoán phái sinh khác	
			632210		Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu	
				63221001	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Cổ phiếu niêm yết	
				63221003	Chi phí giao dịch hoán đổi - Trái phiếu niêm yết	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				63221005	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Công cụ thị trường tiền tệ	
				63221006	Chi phí giao dịch hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
			632299		Chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư khác	
		6323			Chênh lệch giảm về đánh giá lại các khoản đầu tư	
			632301		Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết	
				63230101	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Cổ phiếu phổ thông	
				63230102	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Quyền hoán đổi cổ phiếu	
				63230103	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Chứng quyền	
				63230104	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Chứng chỉ lưu ký	
				63230199	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết khác	
			632303		Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết	
				63230301	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu Chính phủ	
				63230302	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				63230303	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				63230304	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				63230305	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				63230306	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp	
				63230307	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu chuyển đổi	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				63230308	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Quyền hoán đổi trái phiếu chuyển đổi	
				63230399	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết khác	
			632305		Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ	
				63230503	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Hợp đồng repo	
				63230504	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Giấy tờ có giá	
				63230505	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				63230599	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
			632306		Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
				63230601	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Hợp đồng tương lai	
				63230602	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Hợp đồng quyền chọn (Chỉ số, hàng hóa, chứng khoán)	
				63230699	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Chứng khoán phái sinh niêm yết khác	
			632308		Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay	
				63230801	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết	
				63230803	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết	
				63230805	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ	
				63230806	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
			632309		Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp	
				63230901	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết	
				63230903	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết	
				63230905	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ	
				63230999	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư khác	
			632310		Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu	Chỉ liên quan đến các khoản đầu tư chưa niêm yết
			632399		Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư khác	
		6324			Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	
			63241		Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	
			63242		Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	
		6325			Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp	
			63251		Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp	
			63252		Xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp	
		6329			Chi phí kinh doanh đầu tư khác	
28	**635**				**Chi phí đầu tư**	
		63501			Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	
			635011		Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
			635012		Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ	
		63502			Chi phí lãi vay	
		63599			Chi phí đầu tư khác	
29	**641**				**Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư**	
		64101			Chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền bán các khoản đầu tư	
			6410101		Chi phí môi giới, giao dịch,... - Cổ phiếu niêm yết	Chi tiết theo từng loại cổ phiếu đầu tư
			6410103		Chi phí môi giới, giao dịch,... - Trái phiếu niêm yết	Chi tiết theo từng loại trái phiếu đầu tư
			6410105		Chi phí môi giới, giao dịch,... - Công cụ thị trường tiền tệ	Chi tiết theo từng loại công cụ tiền tệ
			6410106		Chi phí môi giới, giao dịch,... - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
			6410108		Chi phí môi giới, giao dịch,... - Các khoản đầu tư cho vay	
			6410109		Chi phí môi giới, giao dịch,... - Các khoản đầu tư đem thế chấp	
			6410110		Chi phí môi giới, giao dịch,... - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu	
			6410199		Chi phí môi giới, giao dịch,... - Các khoản đầu tư khác	
		64102			Chi phí tư vấn pháp luật	
		64103			Chi phí tư vấn đầu tư	
		64104			Chi phí tư vấn định giá	
		64199			Chi phí khác	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
30	**642**				**Chi phí hoạt động Quỹ ETF**	
		64201			Phí quản lý Quỹ ETF	
			642011		Chi phí quản lý Quỹ ETF	
			642012		Chi phí khác liên quan đến hoạt động Quỹ ETF	
		64202			Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF	
		64203			Phí dịch vụ giám sát	
		64204			Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF	
		64205			Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	
		64206			Các chi phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF	
		64207			Chi phí họp Đại hội Nhà đầu tư của Quỹ ETF, Ban đại diện Quỹ ETF	
		64208			Chi phí kiểm toán	
		64209			Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF	
		64210			Chi phí tư vấn pháp luật	
		64299			Chi phí quản lý khác	
					LOẠI TK 7 - THU NHẬP KHÁC	
31	**711**				**Thu nhập khác**	
		71101			Các khoản thu nhập khác	
		71102			Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp	
			711021		Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi bán các khoản đầu tư	
			711022		Hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	
			711023		Hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về gốc trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ đáo hạn	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
			711024		Hoàn nhập dự phòng phải thu khác khó đòi	
			711025		Hoàn nhập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp	
					LOẠI TK 8 - CHI PHÍ KHÁC	
32	**811**				**Chi phí khác**	
		81101			Các chi phí khác	
		81102			Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khác khó đòi	
			811021		Chi phí dự phòng phải thu khác khó đòi	
			811022		Xử lý tổn thất phải thu khác khó đòi	
33	**821**				**Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp**	
					LOẠI TK 9 - XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH	
34	**911**				**Xác định kết quả kinh doanh**	
		9111			Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện	
		9112			Xác định kết quả kinh doanh chưa thực hiện	
					LOẠI 0 - TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	
1	**003**				**Tài sản nhận thế chấp**	Chỉ được sử dụng tài khoản này khi pháp luật chứng khoán cho phép
		00301			Giá trị tài sản nhận thế chấp	
			003011		Tài sản nhận thế chấp - Bằng tiền	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
			003012		Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				00301201	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu Chính phủ	
				00301202	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				00301203	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				00301204	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				00301205	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				00301206	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu doanh nghiệp	
				00301207	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu chuyển đổi	
				00301299	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu niêm yết khác	
			003013		Tài sản nhận thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ	Theo quy định của pháp luật chứng khoán; Không bao gồm hối phiếu, kỳ phiếu
				00301301	Tài sản nhận thế chấp - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	
				00301302	Tài sản nhận thế chấp - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				00301303	Tài sản nhận thế chấp - Tài sản nhận thế chấp - Hợp đồng repo	
				00301304	Tài sản nhận thế chấp - Giấy tờ có giá	
				00301305	Tài sản nhận thế chấp - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				00301399	Tài sản nhận thế chấp - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
		00302			Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp	
			003021		Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Bằng tiền	Trường hợp rủi ro khi gửi vào Ngân hàng không đảm bảo
			003022		Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu niêm yết	
				00302201	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu Chính phủ	
				00302202	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				00302203	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				00302204	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				00302205	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				00302206	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu doanh nghiệp	
				00302207	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu chuyển đổi	
				00302299	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu niêm yết khác	
			003023		Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ	
				00302301	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				00302302	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				00302303	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Tài sản nhận thế chấp - Hợp đồng repo	
				00302304	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Giấy tờ có giá	
				00302305	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				00302399	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
2	**004**				**Nợ khó đòi đã xử lý**	Mở chi tiết theo từng đối tượng theo dõi nợ
3	**007**				**Ngoại tệ các loại**	Mở chi tiết theo từng loại ngoại tệ
4	**008**				**Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành**	Mở chi tiết theo từng Nhà đầu tư nắm giữ số lượng Chứng chỉ quỹ
		0081			Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF lưu hành < = 1 năm	
		0082			Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF lưu hành > 1 năm	
5	**009**				**Chứng khoán chờ thanh toán**	

3. Giải thích nội dung, kết cấu và phương pháp ghi chép Tài khoản kế toán

LOẠI TÀI KHOẢN 1
TÀI SẢN

Loại tài khoản này phản ánh toàn bộ tài sản của Quỹ ETF.

Tài sản của Quỹ ETF bao gồm:

- Tài sản bằng tiền, gồm: Các khoản tiền gửi về hoạt động, tiền gửi về phát hành trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư;

- Các khoản đầu tư, gồm: Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF, dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp;

- Các khoản phải thu, gồm: Phải thu bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu khác và dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Loại Tài khoản 1 - Tài sản, có 9 Tài khoản:

- Tài khoản 112 - Tiền gửi Ngân hàng;
- Tài khoản 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ:
- Tài khoản 115 - Tài khoản phong tỏa tổng hợp;
- Tài khoản 121 - Các khoản đầu tư;
- Tài khoản 129 - Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp;
- Tài khoản 131 - Phải thu bán các khoản đầu tư;
- Tài khoản 132 - Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư;
- Tài khoản 138 - Phải thu khác;
- Tài khoản 139 - Dự phòng nợ phải thu khó đòi.

TÀI KHOẢN 112
TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

Tài khoản này phản ánh số hiện có, tình hình biến động của tất cả các loại tiền (gồm tiền Việt Nam, ngoại tệ) sử dụng cho hoạt động đầu tư của Quỹ ETF gửi tại Ngân hàng Giám sát.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 112 - TIỀN GỬI NGÂN HÀNG CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Căn cứ để hạch toán TK 112 - Tiền gửi ngân hàng là Lệnh chuyển tiền, Sổ phụ hoặc Bảng sao kê của Ngân hàng (được gửi trực tiếp hoặc từ Internet Banking

của các ngân hàng phục vụ) kèm theo các chứng từ, như: Bảng phân bổ tiền phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF (nếu có), Bảng phân bổ phí phát hành hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF cho Thành viên lập quỹ, Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, Bảng phân bổ chứng khoán cơ cấu hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF ghi giảm vốn góp/Thặng dư vốn của Nhà đầu tư và lợi nhuận chưa phân phối của Quỹ ETF, Hợp đồng cung cấp dịch vụ và hóa đơn thanh toán dịch vụ, Hợp đồng bán các khoản đầu tư để đảm bảo Danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ ETF và Xác nhận kết quả giao dịch của Quỹ ETF, Lệnh xác nhận kết quả giao dịch của Công ty Quản lý quỹ, Giấy báo hoặc Lệnh giải phong tỏa Tài khoản phong tỏa tổng hợp của Ngân hàng Giám sát,....

2. Phải tổ chức theo dõi tình hình biến động và số hiện có về tiền gửi về hoạt động đầu tư của Quỹ ETF tại Ngân hàng Giám sát theo từng loại tiền bằng Đồng Việt Nam (VND) hoặc bằng ngoại tệ (nếu có).

3. Mọi nghiệp vụ liên quan đến sự biến động về tiền gửi về hoạt động đầu tư phải đảm bảo chứng từ chứng minh hợp lệ, hợp pháp theo quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và hoạt động của Quỹ ETF.

4. Khi kiểm tra, đối chiếu tình hình biến động và số hiện có tiền gửi về hoạt động đầu tư của Quỹ ETF trên hệ thống Internet Banking (hàng ngày hoặc định kỳ) hoặc khi nhận được Sổ phụ từ Ngân hàng Giám sát gửi đến (cuối tháng), nếu có sự chênh lệch số liệu trên sổ kế toán của Quỹ ETF với chứng từ gốc và Sổ phụ của Ngân hàng thì phải xác định rõ nguyên nhân và phải thông báo cho Ngân hàng Giám sát để cùng xác minh và xử lý kịp thời.

5. Trường hợp phát sinh thu, chi tiền gửi hoạt động tại Ngân hàng Giám sát bằng ngoại tệ (nếu có) thì phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Cuối kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (Net Asset Value gọi tắt là NAV) hoặc kỳ kế toán) phải đánh giá lại số dư cuối kỳ tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (nếu có) theo tỷ giá hoán đổi vào công bố của Ngân hàng Giám sát nơi Quỹ ETF mở tài khoản tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Quỹ ETF căn cứ vào quy định hiện hành về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái để ghi nhận, đánh giá, xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động của Quỹ ETF (nếu có).

Toàn bộ phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế và đánh giá lại cuối kỳ kế toán liên quan đến tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào doanh thu hoạt động đầu tư hoặc chi phí đầu tư của kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

6. Kế toán tiền gửi ngân hàng về hoạt động của Quỹ ETF phải chấp hành nghiêm chỉnh chế độ quản lý, lưu thông tiền tệ, những quy định pháp luật về chứng khoán giao và pháp luật khác có liên quan.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 112 - TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

Bên Nợ:

- Số tiền Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư góp vốn bằng phương tức hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu đã được Công ty Quản lý quỹ phân bổ trong tổng số tiền thu về phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF lần đầu và Ngân hàng Giám sát đã giải phong tỏa tiền từ Tài khoản phong tỏa tổng hợp về Tài khoản tiền gửi ngân hàng của Quỹ ETF (nếu có);

- Số tiền Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư góp vốn bằng phương tức hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu lần tiếp theo đã được Công ty Quản lý quỹ phân bổ trong tổng số tiền thu về phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF lần tiếp theo (nếu có) được chuyển từ Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF về Tài khoản tiền gửi ngân hàng của Quỹ ETF;

- Số tiền bán các khoản đầu tư của Quỹ ETF đã về đến Tài khoản tiền gửi hoạt động của Quỹ ETF (nếu có);

- Số tiền thực nhận về cổ tức, tiền lãi;

- Lãi tiền gửi thực nhận;

- Số tiền thực nhận về các khoản thu nhập khác hoặc các khoản thu khác;

- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ tăng khi đánh giá lại Số dư tiền gửi ngân hàng về hoạt động có gốc ngoại tệ tại kỳ tính NAV hoặc cuối kỳ kế toán (trường hợp tỷ giá hối đoái ngoại tệ tăng).

Bên Có:

- Chi thanh toán cho Nhà đầu tư về hoàn trả Danh mục chứng khoán cơ cấu tiếp nhận lại các Lô Chứng chỉ Quỹ ETF theo giá NAV ở thời điểm hoán đổi lại, sau khi đã cấn trừ các chi phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF do Nhà đầu tư chịu (phí hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ, phí giao dịch,...) (Nếu có).

- Chi thanh toán mua các khoản đầu tư để đảm bảo Danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ ETF theo giá mua và phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền,...;

- Chi thanh toán cho các hoạt động tư vấn pháp luật, tư vấn đầu tư,.... cho việc hoán đổi, bán các khoản đầu tư;

- Chi thanh toán các dịch vụ quản lý Quỹ ETF được thực hiện bởi các tổ chức cung cấp dịch vụ;

- Chi tiền nộp các khoản thuế, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật thuế hiện hành;

- Chi tiền trả các khoản khác;

- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ giảm khi đánh giá lại Số dư tiền gửi về hoạt động có gốc ngoại tệ tại kỳ tính NAV hoặc cuối kỳ kế toán (trường hợp tỷ giá hối đoái ngoại tệ giảm).

Số dư Bên Nợ: Số tiền của Quỹ ETF hiện có ở Tài khoản tiền gửi về hoạt động tại Ngân hàng Giám sát.

Tài khoản 112 - Tiền gửi Ngân hàng, có 2 Tài khoản cấp 2:

Tài khoản 1121 - Tiền Việt Nam: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản tiền bằng Đồng Việt Nam về hoạt động của Quỹ ETF gửi tại Ngân hàng Giám sát.

Tài khoản 1122 - Ngoại tệ: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động giá trị của các loại ngoại tệ về hoạt động của Quỹ ETF gửi tại Ngân hàng Giám sát.

TÀI KHOẢN 114
TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ HOÁN ĐỔI CHỨNG CHỈ QUỸ ETF

Tài khoản này phản ánh số hiện có, tình hình biến động tiền gửi của các Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF từ các Đại lý phân phối/Thành viên lập quỹ gửi tại Ngân hàng Giám sát.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 114 - TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ HOÁN ĐỔI CHỨNG CHỈ QUỸ CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài khoản này phản ánh tiền gửi của Nhà đầu tư phát sinh trong các trường hợp:

a. Phản ánh tiền của Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư thực hiện góp vốn theo phương thức hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu lấy Lô Chứng chỉ Quỹ ETF, trong trường hợp có phát sinh bằng tiền ở lần phát hành lần đầu (IPO) (Hay gọi là hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF lần đầu);

b. Ở các lần phát hành tiếp theo: Là phần chênh lệch của giá trị Danh mục chứng khoán cơ cấu so với giá trị tài sản ròng của Lô Chứng chỉ Quỹ ETF trong giao dịch hoán đổi.

Sau khi xác nhận giá trị hợp lệ của giao dịch hoán đổi trong đó có phát sinh bằng tiền của đợt IPO hoặc đợt hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Thành viên lập

Quỹ, Nhà đầu tư (Ở lần phát hành tiếp theo), tiền góp vốn của đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF lần đầu (nếu có) sẽ được chuyển về Tài khoản phong tỏa tổng hợp và đối với lần phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF tiếp sau sẽ được chuyển về Tài khoản tiền gửi về hoạt động.

2. Căn cứ để hạch toán TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF là Giấy đề nghị giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư hoặc Giấy cam kết hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư (hoặc Lệnh hoán đổi Chứng chỉ quỹ) (áp dụng cho cả trường hợp Đại lý phân phối và Nhà đầu tư hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF trực tiếp); Xác nhận/Thông báo của Đại lý chuyển nhượng kèm Bảng tổng hợp hoán đổi, bán Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư, Giấy báo có của Ngân hàng Giám sát và Xác nhận/Thông báo của Ngân hàng Giám sát về số tiền đã nhận, Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Bảng phân bổ tiền thu bán Chứng chỉ quỹ.

3. Tiền gửi của Nhà đầu tư về góp vốn phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF lần đầu và ở các lần phát hành tiếp sau, gồm: Tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (IPO) hoặc phần chênh lệch ở lần phát hành tiếp sau và phí phát hành Chứng chỉ quỹ, kể cả lãi tiền gửi phát sinh trên Tài khoản "Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF ". Ở lần phát hành lần đầu và lần phát hành tiếp sau, khi nhận được tiền của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (nếu có), tiền của Nhà đầu tư sẽ được chuyển ngay vào Tài khoản "Tiền gửi Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ" được mở tại Ngân hàng Giám sát. Quỹ ETF phải quản lý Tài khoản "Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF" theo quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý Quỹ ETF.

4. Kế toán phải theo dõi chi tiết số hiện có và tình hình biến động tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF tại Ngân hàng Giám sát theo từng Đại lý phân phối, Thành viên lập quỹ hoặc Công ty Quản lý quỹ đã tổ chức và thực hiện bán Chứng chỉ Quỹ ETF đến các Nhà đầu tư. Kết quả theo dõi này sẽ là cơ sở xác định nghĩa vụ về quản lý số tiền bán Chứng chỉ Quỹ ETF đã phát hành và quyền lợi được hưởng phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF đối với các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ/Thành viên lập quỹ.

5. Đối với tiền đã nhận của Nhà đầu tư hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF nhưng không hợp lệ, Công ty Quản lý quỹ phải phối hợp với Ngân hàng Giám sát (Đại lý chuyển nhượng), chuyển trả lại tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF kể cả lãi tiền gửi phát sinh trên khoản tiền mà Nhà đầu tư đã chuyển hoán đổi hoặc hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF theo thời gian giữ tiền của Nhà đầu tư chính xác và kịp thời tránh gây tổn thất đối với Nhà đầu tư (phải khấu trừ thuế TNCN tính trên lãi tiền gửi - Nếu có).

6. Đối với số tiền hợp lệ đã nhận của Nhà đầu tư trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ quỹ, Ngân hàng Giám sát phải xác nhận chính xác, kịp thời theo đúng quy trình trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF làm làm căn cứ để Công ty Quản lý quỹ chuyển tiền từ "Tài khoản tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ" về "Tài khoản phong tỏa tổng hợp" trong trường hợp phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF lần đầu hoặc chuyển tiền về Tài khoản "Tiền gửi ngân hàng về hoạt động" trong trường hợp phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF ở lần tiếp theo.

7. Kế toán tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF phải chấp hành nghiêm chỉnh chế độ quản lý, lưu thông tiền tệ, những qui định pháp luật về chứng khoán và pháp luật khác có liên quan.

8. Trường hợp thu, chi tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF tại Ngân hàng Giám sát bằng ngoại tệ (nếu có) thì phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Cuối kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán) phải đánh giá lại số dư cuối kỳ tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF bằng ngoại tệ (nếu có) theo tỷ giá hoán đổi vào công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính của Ngân hàng Giám sát nơi Công ty quản lý Quỹ ETF tài khoản cho Quỹ ETF.

Công ty quản lý Quỹ ETF căn cứ vào quy định hiện hành về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái để ghi nhận, đánh giá, xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động của Quỹ ETF (nếu có).

Toàn bộ phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế và đánh giá lại cuối kỳ kế toán liên quan đến tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào doanh thu hoạt động đầu tư hoặc chi phí đầu tư của kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

9. Nếu phát sinh tiền lãi của Tài khoản "Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ" hợp lệ sẽ ghi nhận tăng doanh thu hoạt động đầu tư về lãi tiền gửi của Quỹ ETF. Nếu phát sinh tiền lãi của Tài khoản "Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ" không hợp lệ sẽ ghi nhận tăng TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF ETF là cơ sở thanh toán lại cho Nhà đầu tư.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 114 - TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ HOÁN ĐỔI CHỨNG CHỈ QUỸ

Bên Nợ:

- Số tiền Nhà đầu tư góp vốn hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF đã chuyển vào Tài khoản tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF tại Ngân hàng Giám sát;

- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ tăng khi đánh giá lại Số dư Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF có gốc ngoại tệ tại kỳ tính NAV hoặc cuối kỳ kế toán (trường hợp tỷ giá hối đoái ngoại tệ tăng).

Bên Có:

- Số tiền hợp lệ về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư được chuyển về Tài khoản phong tỏa tổng hợp (đối với phát hành lần đầu) hoặc chuyển về Tài khoản tiền gửi ngân hàng mở tại Ngân hàng Giám sát.

- Chuyển trả số tiền không hợp lệ về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF cho Nhà đầu tư, kể cả lãi tiền gửi (đã khấu trừ thuế TNCN tính trên lãi tiền gửi - Nếu có);

- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ giảm khi đánh giá lại số dư tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF có gốc ngoại tệ tại kỳ tính NAV hoặc cuối kỳ kế toán (trường hợp tỷ giá hối đoái ngoại tệ giảm).

Số dư Bên Nợ: Số tiền còn lại ở Tài khoản tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF chưa xử lý.

Tài khoản 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF, có 1 Tài khoản cấp 2:

TK 1141 - Tiền gửi của Nhà đầu tư từ Đại lý phân phối/Thành viên lập quỹ: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản tiền của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF gửi tại Ngân hàng Giám sát do các Đại lý phân phối/ Thành viên lập quỹ thực hiện.

Tài khoản này chia ra 2 Tài khoản cấp 2:

Tài khoản 11411 - Tiền Việt Nam: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản tiền bằng Đồng Việt Nam (VND) của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF gửi tại Ngân hàng Giám sát do các Đại lý phân phối/Thành viên lập quỹ thực hiện.

Tài khoản 11412 - Ngoại tệ: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động giá trị của các loại ngoại tệ của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF gửi tại Ngân hàng Giám sát do các Đại lý phân phối/Thành viên lập quỹ thực hiện.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi nhận được Danh mục chứng khoán cơ cấu hoặc tiền của Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư về góp vốn trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của đợt IPO hoặc phần chênh lệch bằng tiền của lần phát hành tiếp sau chuyển vào Tài khoản

tiền gửi Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF tại Ngân hàng Giám sát, căn cứ Giấy báo có của Ngân hàng Giám sát và Xác nhận/Thông báo của Ngân hàng Giám sát về tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư do Đại lý phân phối/Thành viên lập quỹ, ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 1141 - Chi tiết VND hoặc ngoại tệ - Nếu có)

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (Danh mục chứng khoán cơ cấu - Chi tiết DMCKCC bị phong tỏa - Đợt IPO)

Có TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

2. Căn cứ Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ để ghi số tiền chuyển từ Tài khoản tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF về "Tài khoản phong tỏa tổng hợp" hoặc về "Tài khoản tiền gửi ngân hàng" (chuyển toàn bộ số tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF hợp lệ kể cả lãi tiền gửi phát sinh trên số tiền này), ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Trường hợp hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF các lần tiếp theo)

Nợ TK 115 - Tài khoản phong tỏa tổng hợp (Trường hợp hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF lần đầu)

Có TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 1141)

3. Xác định số thuế thu nhập cá nhân mà Nhà đầu tư phải nộp tính trên lãi tiền gửi được hưởng (trường hợp đối với số tiền không hợp lệ về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư - Nếu có), kèm bảng tính thuế, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3335 - Thuế Thu nhập cá nhân)

. Khi nộp thuế thu nhập cá nhân tính trên lãi tiền gửi của Nhà đầu tư (nếu có), căn cứ Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3335 - Thuế Thu nhập cá nhân)

Có TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF

4. Chuyển trả số tiền hoặc Danh mục chứng khoán không hợp lệ về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF cho Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư, kể cả lãi tiền gửi (đã khấu trừ thuế TNCN tính trên lãi tiền gửi - Nếu có), căn cứ Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Bảng tổng hợp hoán đổi, hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (DMCKCC bị phong tỏa, hoặc DMCKCC)

Có TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 1141) (nếu có)

5. Tại kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, kế toán phải đánh giá lại số dư tiền gửi của Nhà đầu tư bằng ngoại tệ (nếu có) theo tỷ giá hoán đổi vào của Ngân hàng Giám sát nơi Quỹ ETF mở tài khoản công bố tại thời điểm tính NAV hoặc lập Báo cáo tài chính:

- Nếu tỷ giá hối đoái tăng, ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 11412 - Ngoại tệ)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

- Nếu tỷ giá hối đoái giảm, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 11411 và TK 11412 - Ngoại tệ).

6. Nếu phát sinh các khoản thu bằng ngoại tệ, Quỹ ETF phải chuyển đổi tiền ngoại tệ về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư về Đồng Việt Nam theo quy định về quản lý ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước (nếu có), khi chuyển đổi, ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 1141 và TK 11411 - Tiền Việt Nam).

Nợ TK 635 - Chi phí đầu tư (TK 635011 - Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện)

Có TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK TK 11412 - Ngoại tệ).

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 51511 - Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện).

7. Nếu phát sinh tiền lãi của Tài khoản "Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF" hợp lệ, khi nhận được Giấy báo cáo của Ngân hàng Giám sát về lãi tiền gửi nhận được trên tài khoản, ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 5154 - Doanh thu tiền gửi không kỳ hạn)

8. Nếu phát sinh tiền lãi của Tài khoản "Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF" không hợp lệ, khi nhận được Giấy báo cáo của Ngân hàng Giám sát về lãi tiền gửi nhận được trên tài khoản, ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF

Có TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF.

TÀI KHOẢN 121
CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Tài khoản này phản ánh số lượng và giá trị hiện có, tình hình hoán đổi (mua vào hoặc bán ra) các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 121 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích hoán đổi (mua vào hoặc bán ra) trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro), các khoản đầu tư cho vay,.... Các tài sản tài chính phải được niêm yết, phù hợp với chứng khoán cơ cấu của Quỹ ETF.

Các tài sản tài chính mà Quỹ ETF nắm giữ được đánh giá theo giá trị hợp lý thông qua lợi nhuận hoặc lỗ.

Công ty Quản lý quỹ phải quản lý Danh mục đầu tư của Quỹ ETF theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý Quỹ ETF, trong đó cần phải tuân thủ các quy định về hạn mức đầu tư; hoạt động vay, cho vay; giao dịch hoán đổi (mua vào hoặc bán ra); giao dịch ký quỹ; hình thức giao dịch tài sản.

2. Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF được phân loại theo các loại tài sản tài chính: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh, các tài sản khác phát sinh từ việc sở hữu các chứng khoán có trong danh mục của Quỹ ETF và theo hình thức giao dịch: Giao dịch qua sàn giao dịch chứng khoán. Trong mỗi loại tài sản tài chính, các khoản đầu tư được sắp xếp theo uy tín, mức độ an toàn và mức độ hạn chế loại tài sản tài chính được đầu tư của Quỹ ETF theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF bao gồm cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định hoặc

không kỳ hạn thuộc Chỉ tiêu tiền đảm bảo tính thanh khoản của Quỹ ETF theo quy định của pháp luật về thành lập và quản lý Quỹ ETF. Giá vốn của tiền gửi có kỳ hạn thu hồi được tính đúng bằng giá trị tiền đã gửi tại các Ngân hàng thương mại nơi Quỹ ETF mở Tài khoản tiền gửi. Trường hợp có khả năng bị tổn thất thì phải được đánh giá lại theo giá trị có thể thu hồi được (đã tính tới các khoản bảo hiểm tiền gửi có thể được nhận theo quy định pháp luật về Ngân hàng thương mại). Đối với các khoản tiền gửi với kỳ hạn cố định có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được thì phải lập dự phòng tính vào chi phí đầu tư và hoàn nhập các khoản lập dự phòng đúng quy định hiện hành. Đối với các khoản tiền lãi từ các khoản tiền gửi cố định không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được sẽ được lập dự phòng theo hướng dẫn tại Điểm 3 của Hướng dẫn hạch toán Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư cần tôn trọng một số quy định.

Kế toán Quỹ ETF cần phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định theo các thời hạn dưới 3 tháng; từ 3 tháng đến 1 năm và trên 1 năm để có thể lập chính xác Chỉ tiêu tương đương tiền của các Báo cáo tài chính theo định kỳ.

4. Giá trị hình thành Danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ ETF được ghi sổ kế toán theo nguồn gốc hình thành Danh mục chứng khoán cơ cấu:

a) Trường hợp IPO, theo giá đóng cửa trên Sàn Giao dịch ngày đăng ký cuối cùng của Giai đoạn đăng ký góp vốn;

b) Trường hợp hoán đổi định kỳ sau Giai đoạn IPO, theo giá đóng cửa trên Sàn giao dịch của Sở Giao dịch chứng khoán tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch hoán đổi (đối với chứng khoán niêm yết).

5. Giá hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu không bao gồm các chi phí hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu, như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng.

Chi phí hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu được ghi nhận vào chi phí giao dịch hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu của Báo cáo thu nhập ngay khi phát sinh.

6. Khi theo dõi Danh mục chứng khoán cơ cấu Quỹ ETF phải theo dõi cả số lượng và giá trị của từng loại chứng khoán của Danh mục chứng khoán cơ cấu tại từng thời điểm.

7. Đối với cổ phiếu thưởng mà Quỹ ETF được hưởng từ Danh mục đầu tư của Quỹ ETF, được ghi nhận như sau:

7.1. Tại ngày không hưởng quyền (Ex-date), khi nhận được cổ phiếu thưởng ghi nhận giá trị cổ phiếu thưởng theo tổng giá trị mệnh giá và số lượng cổ phiếu được nhận. Thu nhập ghi nhận vào Báo cáo thu nhập và ở lợi nhuận đã thực hiện.

7.2. Quỹ ETF đánh giá lại cổ phiếu trong đó có cổ phiếu thưởng đã nhận theo giá đóng cửa (Giá giao dịch cuối cùng) của ngày giao dịch. Chênh lệch đánh giá lại ghi nhận vào Báo cáo thu nhập và ở lợi nhuận chưa thực hiện.

8. Khi hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu lấy Chứng chỉ Quỹ ETF (Redemption) hoặc bán các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF, giá vốn của Danh mục chứng khoán hoán đổi hoặc giá vốn của các khoản đầu tư bán ra được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch:

a) Đối với giá vốn hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu lấy Chứng chỉ Quỹ ETF (Redemption) thì việc tính giá vốn theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày (T-1);

b) Đối với giá vốn của các khoản đầu tư bán ra thì việc tính giá vốn theo phương pháp bình quân gia quyền được xác định tại cuối ngày phát sinh giao dịch hoặc tại ngày giao dịch gần nhất (đối với Trái phiếu).

Các phương pháp tính giá vốn khác đối với các khoản đầu tư hoán đổi hoặc bán ra không được áp dụng.

9. Việc ghi giảm các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF khi hoán đổi hoặc bán ra hoặc thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý chúng phải theo dõi cả về số lượng và giá trị.

10. Quỹ ETF thực hiện hoán đổi hoặc bán các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF trên thị trường chứng khoán thông qua các Sở Giao dịch chứng khoán đối với các chứng khoán niêm yết mà Quỹ ETF được phép đầu tư theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành. Quá trình hoán đổi hoặc bán ra các khoản đầu tư của Quỹ ETF phải tuân thủ các quy định pháp luật chứng khoán hiện hành. Thời điểm ghi nhận tăng hoặc giảm số lượng và giá trị chứng khoán hoán đổi, mua vào/bán ra thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF được thực hiện theo nguyên tắc sau:

10.1. Đối với các khoản đầu tư hoán đổi để góp vốn (IPO), phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF các lần tiếp sau hoặc mua vào thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF: Cơ sở ghi nhận tăng số lượng và giá trị chứng khoán hoán đổi hoặc mua vào trong Danh mục đầu tư của Quỹ ETF được tính tại ngày T+0 là ngày kết thúc của quy trình hoán đổi hoặc mua vào chứng khoán và Quỹ ETF nhận được kết quả thanh toán bù trừ của Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD) (đối với chứng khoán niêm yết) do Quỹ Hoán đổi danh mục cung cấp. Đối với các chứng khoán chưa được xác định chuyển quyền sở hữu và nghĩa vụ thanh toán chứng khoán đối với Quỹ ETF chưa được thực hiện tại ngày T+0 đến ngày T+x, thì các chứng khoán này không được giao dịch mua, bán, trao đổi, trong giao dịch hoán đổi theo quy định của pháp

luật chứng khoán hiện hành; Đồng thời Quỹ ETF phải theo dõi số lượng các khoản đầu tư mua vào trên Tài khoản 121010 - Giá hoán đổi, mua - Các khoản đầu tư chưa chuyển quyền sở hữu cho đến khi các khoản đầu tư này được chuyển quyền sở hữu từ Thành viên lập Quỹ ETF hoặc Nhà đầu tư bán chứng khoán sang Quỹ ETF.

Quỹ phải báo cáo trạng thái chứng khoán cơ cấu đã được Nhà đầu tư hoán đổi hoặc mua vào nhưng chưa chuyển sở hữu cho Quỹ ETF do chưa đến ngày thanh toán trên Thuyết minh Báo cáo tài chính ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10.2. Đối với Danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi hoặc bán ra thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF: Cơ sở ghi nhận giảm số lượng và giá trị các khoản đầu tư bán trong Danh mục đầu tư của Quỹ ETF được tính tại ngày T+0 ngày kết thúc của quy trình hoán đổi bán chứng khoán được thực hiện và nhận được kết quả thanh toán bù trừ của Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD) hoặc (đối với chứng khoán niêm yết) do Quỹ Hoán đổi danh mục cung cấp. Quỹ ETF phải đồng thời theo dõi riêng biệt số lượng các khoản đầu tư đã hoán đổi hoặc bán ra tại ngày T+0 trên Tài khoản ngoài Bảng CĐKT "Chứng khoán chờ thanh toán" cho đến khi nhận được thông báo của VSD về các khoản đầu tư đã được xác định chuyển quyền sở hữu và việc nghĩa vụ thanh toán chứng khoán được thực hiện.

11. Tại kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV), hoặc cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

12. Việc đánh giá lại các khoản đầu tư trong Danh mục đầu tư của Quỹ ETF theo giá thị trường được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị tài sản ròng (NAV) phù hợp với quy định của pháp luật về thành lập và quản lý Quỹ ETF. Trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Quỹ ETF hoặc sau khi đã được Ban đại diện Quỹ ETF chấp thuận bằng văn bản.

Khi thực hiện đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF, Công ty Quản lý quỹ phải chỉ rõ cơ sở tham chiếu giá hoặc phương pháp sử dụng để đánh giá các khoản đầu tư của Quỹ ETF đồng thời cơ sở tham chiếu này phải được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

13. Đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định theo các kỳ gửi khác nhau được đánh giá lại khi có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro.

14. Số chênh lệch đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) của các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF ở thời điểm tính giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán được theo dõi riêng trên Tài khoản cấp 2 "Chênh lệch đánh giá lại" của Tài khoản 121 - "Các khoản đầu tư" mà không ghi tăng, giảm giá hoán đổi/mua vào của các khoản đầu tư trên Tài khoản "Giá hoán đổi/mua vào" và được xác định cụ thể cho từng lần đánh giá lại như sau:

14.1. Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF được phản ánh vào Tài khoản 1212 - "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá hoán đổi ban đầu/mua vào của các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF.

14.2. Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại của các khoản đầu tư lần trước đó và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này.

15. Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chỉ tiêu "Các khoản đầu tư" được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Các khoản đầu tư = Số dư Nợ Tài khoản 1210 "Giá hoán đổi/mua vào" cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1211 "Chênh lệch tăng do đánh giá lại" hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1211 "Chênh lệch giảm do đánh giá lại" của các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF).

16. Khi trình bày các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF trong Thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị hoán đổi/mua vào, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị hoán đổi/mua vào +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính.

17. Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo thu nhập, theo 2 Chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/mua vào các khoản đầu tư", chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các khoản đầu tư".

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các khoản đầu tư".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán).

18. Đối với các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF phát sinh cổ tức được chia hoặc tiền lãi được nhận tính trên giá trị mệnh giá của các khoản đầu tư (trái phiếu, hối phiếu, kỳ phiếu, tiền gửi có kỳ hạn cố định,...), phải xác định chính xác, đúng kỳ về ghi nhận cổ tức, tiền lãi (tiền lãi phải trả trong kỳ và tiền lãi phát sinh trong kỳ nhưng trả kỳ sau) theo cam kết để ghi nhận doanh thu hoạt động đầu tư làm cơ sở xác định đúng, chính xác Chỉ tiêu "Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF" (NAV) tại kỳ xác định NAV hoặc cuối kỳ kế toán. Đồng thời xác định đúng đắn giá trị các khoản đầu tư của kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán trên Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo thu nhập.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức được chia, tiền lãi được nhận theo quy định tại hướng dẫn Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư.

19. Kế toán phải mở sổ chi tiết để theo dõi tách biệt sự biến động về số lượng và giá trị hiện có theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) của từng loại đầu tư thuộc Danh mục đầu tư mà Quỹ ETF đang nắm giữ theo "Giá hoán đổi/mua vào" và "Chênh lệch đánh giá lại" (tăng hoặc giảm) theo kỳ tính toán giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán của Quỹ ETF.

Số chênh lệch tăng, giảm do đánh giá lại của từng loại đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF không bù trừ giữa các khoản đầu tư.

20. Khi nhận tài sản đảm bảo đối với các khoản cho vay bằng Danh mục đầu tư của Quỹ ETF (nếu quy định của pháp luật chứng khoán cho phép), trường hợp giá trị của tài sản đảm bảo giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay theo thỏa thuận, Công ty Quản lý quỹ phải trích lập dự phòng tổn thất có thể xảy ra đối với tài sản nhận đảm bảo khoản cho vay. Mức trích lập dự phòng tổn thất được xác định bằng chênh lệch giữa khoản cho vay với giá trị tài sản nhận đảm bảo được đánh giá lại. Khoản lập dự phòng về tổn thất này được ghi nhận vào chi phí đầu tư. Đối với dự thu tiền lãi các khoản cho vay của Quỹ ETF, nếu đánh giá có rủi ro về khả năng thu hồi phải lập dự phòng đối với khoản dự thu tiền lãi này và theo hướng dẫn tại "Điểm 3 của Hướng dẫn hạch toán Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư cần tôn trọng một số quy định và Tài khoản 129 - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nhận thế chấp" và Tài khoản 003 - Tài sản nhận thế chấp.

21. Cơ sở chứng từ ghi nhận giao dịch hoán đổi hoặc mua/bán các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF:

Đối với hoán đổi chứng khoán niêm yết

. Lệnh hoán đổi hoặc mua/bán chứng khoán;

. Thông báo của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) về kết quả giao dịch hoán đổi hoặc mua/bán các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF;

. Xác nhận kết quả giao dịch của Công ty Quản lý quỹ;

. Số dư và kết quả giao dịch chứng khoán trên Tài khoản Quỹ ETF mở tại Thành viên lưu ký và được VSD (hoặc Quỹ ETF) thông báo theo kết quả bù trừ hoán đổi hoặc bán chứng khoán của Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD) hoặc của Tổ chức phát hành (Chi tiết theo từng loại đầu tư);

. Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ.

22. Trường hợp phát sinh các khoản cho vay hoặc đem đi thế chấp bằng Danh mục đầu tư của Quỹ ETF phải tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý Quỹ ETF. Quỹ ETF cần phải:

22.1. Theo dõi tách biệt danh mục các tài sản này và chi tiết theo từng loại đầu tư cho vay hoặc đem thế chấp vay. Các tài sản này vẫn thuộc sở hữu của Quỹ ETF nên phải đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (nếu không có giá trị thị trường) tại các kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán).

22.2. Khi phát sinh tổn thất đối với Danh mục đầu tư cho vay có tài sản thế chấp, phải chấp hành các quy định về lập dự phòng tài sản nhận thế chấp đối với Danh mục đầu tư cho vay tại Tài khoản 129 - Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.

22.3. Khi xử lý tổn thất đối với giá trị khoản cho vay theo quy định tại Tài khoản 129 - Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và Tài khoản 811 - Chi phí khác.

22.4. Đối với Danh mục đầu tư đem thế chấp, khi xử lý tổn thất được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập và xử lý tương tự các khoản đầu tư khi đáo hạn không thu hồi được theo hướng dẫn tại Tài khoản 131 - Phải thu bán các khoản đầu tư. Về các phát sinh liên quan đến cổ tức, tiền lãi của Danh mục đầu tư đem thế chấp xem hướng dẫn tại Tài khoản 132 - Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư. Đối với Danh mục đầu tư cho vay không có tài sản thế chấp được xử lý tương tự Danh mục đầu tư đem thế chấp.

22.5. Khi xử lý tổn thất các Danh mục đầu tư cho vay hoặc đem thế chấp phải đồng thời xử lý ghi giảm Tài khoản 1211 - Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư (Số dư Bên Nợ hoặc số Dự Bên Có) tương ứng với TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện (Số dư Bên Nợ hoặc số Dự Bên Có).

23. Phải theo dõi riêng biệt các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu. Quỹ ETF không được bán khống các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư khi Quỹ ETF chưa sở hữu.

24. Công ty quản lý Quỹ ETF phải mở Tài khoản chi tiết đảm bảo theo dõi chính xác, kịp thời số lượng, giá trị Danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ ETF

có khả năng cung cấp thông tin để phân tích, so sánh Danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ ETF với Danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu nhằm xác định và đánh giá kịp thời tình hình liệu Quỹ ETF có thể dẫn tới tỷ lệ sở hữu đối với chứng khoán cơ cấu vượt quá hạn mức tối đa theo quy định của pháp luật để kịp thời xử lý.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 121 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Bên Nợ:

- Giá hoán đổi hoặc mua vào của các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF;

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý lớn hơn giá hoán đổi hoặc mua vào của các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF;

- Ghi tăng số lượng các cổ phiếu thưởng Quỹ ETF nhận được.

Bên Có:

- Giá hoán đổi của các khoản đầu tư hoặc bán ra được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (vào cuối ngày T-1) hoặc vào cuối ngày giao dịch hoặc ngày thanh toán khi đáo hạn;

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý nhỏ hơn giá hoán đổi hoặc hoặc mua vào của các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF.

Số dư Bên Nợ:

Giá trị các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF hiện có cuối kỳ.

Tài khoản 121 - Các khoản đầu tư, có 2 Tài khoản cấp 2:

Tài khoản 1210 "Giá hoán đổi/Mua": Phản ánh số hiện có, tình hình biến động về số lượng và trị giá hoán đổi hoặc mua vào của các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF.

Tài khoản 1211 "Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư": Phản ánh số chênh lệch (Giá trị) giữa giá hoán đổi hoặc mua vào và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) của từng loại đầu tư thuộc Danh mục đầu tư mà Quỹ ETF đang nắm giữ ở thời điểm xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN CẤP 2 1210 - GIÁ HOÁN ĐỔI/MUA

Bên Nợ: Trị giá hoán đổi hoặc mua vào theo giá khớp lệnh giao dịch hoán đổi (mua/bán) của các khoản đầu tư mua vào tính tại ngày T+0 là ngày kết thúc của quy trình hoán đổi bán chứng khoán và Quỹ ETF nhận được kết quả bù trừ của Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD) (đối với chứng khoán niêm yết) do Quỹ Hoán đổi danh mục cung cấp;

Bên Có: Trị giá hoán đổi của các khoản đầu tư hoặc bán ra được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch của các khoản đầu tư bán ra hoặc thanh toán khi đáo hạn;

Số dư Bên Nợ: Trị giá hoán đổi hoặc mua vào của các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF hiện có cuối kỳ.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN CẤP 2 1211 - CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI

Bên Nợ: Số chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư;

Bên Có: Số chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư;

Tài khoản này có thể có Số dư Bên Nợ hoặc Số dư Bên Có.

Số dư Bên Nợ: Số chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại chưa phân bổ.

Số dư Bên Có: Số chênh lệch giảm đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại chưa phân bổ.

Số hiệu đánh số phân loại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF được đánh số từ 01 đến 99.

Mỗi TK cấp hai được mở chi tiết theo các loại đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF theo quy định hiện hành, gồm 6 nhóm Tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 121001/121101 - Cổ phiếu niêm yết*: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá hoán đổi/Chênh lệch đánh giá lại của cổ phiếu niêm yết của Quỹ ETF.

- *Tài khoản 121003/121103 - Trái phiếu niêm yết*: Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá hoán đổi và chênh lệch đánh giá lại của Trái phiếu niêm yết. Quỹ ETF thực hiện Danh mục đầu tư này theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- *Tài khoản 121005/121105 - Công cụ thị trường tiền tệ:* Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá hoán đổi và chênh lệch đánh giá lại của các công cụ thị trường tiền tệ của Quỹ ETF.

Trong đó, đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định phải theo dõi riêng biệt theo từng ngân hàng gửi tiền.

- *Tài khoản 121006/121106 - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết:* Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá hoán đổi và chênh lệch đánh giá lại của các khoản đầu tư phái sinh niêm yết của Quỹ ETF. Quỹ ETF đầu tư phái sinh niêm yết theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành với mục đích phòng ngừa rủi ro.

- *Tài khoản 121008/121108 - Các khoản đầu tư cho vay:* Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá hoán đổi và chênh lệch đánh giá lại của các khoản đầu tư cho vay của Quỹ ETF (nếu được pháp luật hiện hành cho phép).

- *Tài khoản 121009/121109 - Các khoản đầu tư đem thế chấp:* Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá hoán đổi và chênh lệch đánh giá lại của các khoản đầu tư đem thế chấp của Quỹ ETF (nếu được pháp luật hiện hành cho phép).

- *Tài khoản 121010/121110 - Các khoản đầu tư hoán đổi hoặc mua vào chưa chuyển quyền sở hữu:* Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá hoán đổi và chênh lệch đánh giá lại của các khoản đầu tư hoán đổi hoặc mua vào chưa chuyển quyền sở hữu của Quỹ ETF. Các khoản đầu tư chưa được chuyển quyền sở hữu này phải được theo dõi về số lượng trên Tài khoản "Chứng khoán chờ về" cho đến khi nhận được Thông báo chuyển quyền sở hữu của Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD). Toàn bộ các khoản đầu tư hoán đổi hoặc mua vào chỉ được bán ra khi chuyển quyền sở hữu.

- *Tài khoản 121099/121199 - Các khoản đầu tư khác:* Phản ánh số hiện có và tình hình biến động trị giá hoán đổi và chênh lệch đánh giá lại của các khoản đầu tư khác của Quỹ ETF (nếu có).

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi hoán đổi hoặc mua vào các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF là chứng khoán niêm yết trên các Sở Giao dịch chứng khoán, tại ngày T+0 khi giao dịch hoán đổi hoặc mua vào các khoản đầu tư của Quỹ ETF được khớp lệnh, Thành viên lập Quỹ (đối với hoán đổi) hoặc Quỹ Hoán đổi danh mục Thông báo kết quả giao dịch cho Quỹ ETF (đối với mua vào), Quỹ ETF nhận được

chứng khoán trên Tài khoản của Quỹ ETF tại Quỹ Hoán đổi danh mục tại T+x ngày làm việc kể từ ngày hoán đổi hoặc mua vào nếu quy định về thời gian thực hiện hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu (DMCKCC) hay thanh toán bù trừ chứng khoán là T+x. Căn cứ vào Thông báo kết quả giao dịch hoán đổi DMCKCC hoặc mua vào chứng khoán của Thành viên lập Quỹ (đối với hoán đổi) hoặc Quỹ Hoán đổi danh mục (đối với mua vào CK) và tại ngày T+0 là ngày Quỹ ETF thực hiện giao dịch hoán đổi hoặc mua vào, kế toán ghi nhận tăng các khoản đầu tư đã hoán đổi theo giá hoán đổi hoặc mua vào không gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc hoán đổi hoặc mua vào, như: Chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng,...), ghi:

a) Đối với mua vào các khoản đầu tư:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1210 - Giá hoán đổi hoặc mua vào hoặc mua) (Theo giá khớp lệnh mua vào và chi tiết từng loại đầu tư theo Danh mục đầu tư của Quỹ ETF)

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/Mua các khoản đầu tư (TK 6322 - Chi phí giao dịch hoán đổi hoặc mua các khoản đầu tư: Về chi phí giao dịch mua vào của các khoản đầu tư (phí môi giới, phí giao dịch mua vào các khoản đầu tư) hoặc thanh toán cho Ngân hàng Giám sát (phí giao dịch thanh toán)

Có TK 331 - Phải trả hoán đổi/Mua các khoản đầu tư

b) Đối với hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu thông qua các đợt IPO hoặc các lần hoán đổi tiếp sau:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 1141, Chi tiết VND hoặc ngoại tệ - Nếu có)

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (Danh mục chứng khoán cơ cấu - Chi tiết DMCKCC bị phong tỏa - Đợt IPO hoặc DMCKCC)

Có TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

2. Tại kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, cần tính toán xác định đầy đủ, chính xác đúng kỳ cổ tức được chia hoặc tiền lãi được nhận phát sinh trong kỳ kế toán (trên cơ sở dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận lãi trong kỳ, hoặc dự thu tiền lãi đến ngày nhận lãi trong kỳ) để xác định đúng đắn giá trị các khoản đầu tư tính ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tính giá trị tài sản ròng (NAV), ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư (TK 1320, 1321, 1329)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 5152, 5123)

3. Khi xác định giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF hoặc cuối kỳ kế toán, kế toán phải đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư theo giá trị thị trường hoặc theo giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường), căn cứ vào Bảng tính chênh lệch lãi, lỗ đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ ETF, kế toán ghi nhận chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc cuối kỳ kế toán, ghi:

3.1. Trường hợp phát sinh chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư tăng:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư) (Chi tiết theo từng loại đầu tư)

Có TK 511 - Thu nhập {TK 5113 - Chênh lệch tăng về đánh giá lại các khoản đầu tư (chi tiết của từng loại các khoản đầu tư)}

3.2. Trường hợp phát sinh chênh lệch đánh giá các khoản đầu tư giảm:

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/Mua các khoản đầu tư {TK 6323 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại các khoản đầu tư (chi tiết của từng loại các khoản đầu tư)}

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư) (Chi tiết theo từng loại đầu tư)

4. Khi bán ra các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF là chứng khoán niêm yết trên các Sở Giao dịch chứng khoán hoặc loại chứng khoán chuẩn bị niêm yết của Tổ chức phát hành (nếu có), tại ngày T khi giao dịch bán các khoản đầu tư của Quỹ ETF được khớp lệnh, Quỹ ETF nhận được Thông báo kết quả giao dịch khớp lệnh đã được thực hiện, kế toán ghi nhận giảm số lượng và giá trị các khoản đầu tư đã bán ra theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch. Trường hợp hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô Chứng chỉ quỹ, giá vốn của chứng khoán cơ cấu cũng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch (T-1), tại ngày T+0 (ngày khớp lệnh bán ra hoặc ngày hoán đổi), ghi:

4.1. Nếu giá bán các khoản đầu tư lớn hơn giá hoán đổi (T-1) hoặc bán ra tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch (T+0), ghi:

4.1.1. Ghi nhận kết quả bán, thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF:

a) Đối với bán ra các khoản đầu tư để đảm bảo Danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu bán các khoản đầu tư (Tổng giá trị thanh toán về bán các khoản đầu tư: Số lượng các khoản đầu tư bán ra nhân (x) giá bán/1 đơn vị của khoản đầu tư bán ra/hoán đổi)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư {TK 1210 "Giá hoán đổi/Mua" (Giá hoán đổi bình quân của các khoản đầu tư hoán đổi hoặc bán ra)}

Có TK 511 - Thu nhập (Số chênh lệch giữa giá bán > hơn giá hoán đổi hoặc giá mua vào các khoản đầu tư bán ra) (TK 5111 - Lãi bán các khoản đầu tư: Chi tiết cho từng loại)

4.1.2. Đồng thời phân bổ số chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại chưa phân bổ của các khoản đầu tư đã bán ra để ghi nhận giảm hoặc tăng "Lợi nhuận chưa thực hiện" đang phản ánh trên TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện, ghi:

a) Trường hợp phân bổ số chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư {TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại (Phân bổ số chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại)}

b) Trường hợp phân bổ số chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư {TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại (Phân bổ số chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại)}

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện)

4.2. Nếu giá bán các khoản đầu tư nhỏ hơn giá hoán đổi hoặc mua vào tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch, ghi:

4.2.1. Ghi nhận kết quả bán, thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF:

a) Trường hợp bán ra các khoản đầu tư để đảm bảo Danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu các khoản đầu tư (Tổng giá trị thanh toán về bán các khoản đầu tư)

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/Mua các khoản đầu tư {TK 6321 - Lỗ bán các khoản đầu tư (Số chênh lệch giữa giá bán < hơn giá hoán đổi các khoản đầu tư bán ra) (TK 6321 - Lỗ bán các khoản đầu tư: Chi tiết cho từng loại)}

Có TK 121 - Các khoản đầu tư {TK 1210 "Giá hoán đổi" (Giá hoán đổi hoặc mua vào bình quân của các khoản đầu tư bán ra)}.

4.2.2. Đồng thời phân bổ số chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại chưa phân bổ của các khoản đầu tư đã bán ra để ghi nhận giảm hoặc tăng "Lợi nhuận chưa thực hiện" đang phản ánh trên TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện, ghi:

a) Trường hợp phân bổ số chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư {TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư) (Phân bổ số chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại)}

b) Trường hợp phân bổ số chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư {TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư (Phân bổ số chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại)}

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện)

5. Khi hoán đổi Lô chứng chỉ Quỹ ETF lấy Danh mục chứng khoán cơ cấu cho Nhà đầu tư

Trong trường hợp này, xem hướng dẫn kế toán các nghiệp vụ của Tài khoản 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF về hoán đổi Lô chứng chỉ Quỹ ETF lấy Danh mục chứng khoán cơ cấu cho Nhà đầu tư.

6. Khi thu hồi các khoản đầu tư khi đáo hạn hoặc thanh lý, ghi:

6.1. Ghi nhận giá trị các khoản đầu tư phải thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý:

Nợ TK 131 - Phải thu các khoản đầu tư

Có TK 121 - Các khoản đầu tư {TK 1211 "Giá hoán đổi hoặc mua vào" (Giá hoán đổi bình quân của các khoản đầu tư thu hồi vốn khi đáo hạn)}.

6.2. Trường hợp không thu hồi đủ giá trị các khoản đầu tư khi đáo hạn hoặc thanh lý, khoản lỗ tổn thất về khoản đầu tư đáo hạn hoặc thanh lý được xử lý theo quyết định đã được thông qua Đại hội Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu các khoản đầu tư (Phần thu hồi giá trị khoản đầu tư khi đáo hạn hoặc thanh lý)

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/Mua các khoản đầu tư {TK 6321 - Lỗ bán các khoản đầu tư (Lỗ tổn thất khi đáo hạn các khoản đầu tư hoặc thanh lý)} (TK 63210309 - Lỗ trái phiếu niêm yết khi đáo hạn; TK 63210509 - Lỗ công cụ thị trường tiền tệ khi đáo hạn)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư {TK 1210 "Giá hoán đổi" (Giá hoán đổi hoặc mua vào bình quân của các khoản đầu tư thu hồi vốn khi đáo hạn)}(TK 121003, 121004, 121005)

6.3. Khi thực thu được tiền bán, thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý các khoản đầu tư và tiền phải thu, dự thu về cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (phần còn lại sau khi đã tính trừ phí giao dịch bán)

Nợ TK 641 - Chi phí giao dịch hoán đổi hoặc bán các khoản đầu tư (TK 64101 - Chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền hoán đổi hoặc bán ra các khoản đầu tư)

Có TK 131 - Phải thu các khoản đầu tư (Phần thu hồi giá trị bán, thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý các khoản đầu tư)

Có TK 132 - Phải thu và dự thu phải thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư (Phần thu các khoản phải thu, dự thu về cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các khoản đầu tư)

6.4. Khi ghi nhận giá trị các khoản đầu tư phải thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý được xử lý là khoản tổn thất ở Bút toán 5.2, kế toán đồng thời phân bổ số chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư còn lại chưa phân bổ của các khoản đầu tư đã xử lý tổn thất khi đáo hạn hoặc thanh lý để ghi nhận giảm hoặc tăng "Lợi nhuận chưa thực hiện" đang phản ánh trên TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện tương tự các Bút toán đã hướng dẫn tại Điểm 4.1.2 và 4.2.2 nêu trên.

7. Khi tổn thất thực sự xảy ra đối với Danh mục đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp (Do giá trị Danh mục đầu tư nhận thế chấp nhỏ hơn giá trị thỏa thuận hoặc cam kết,... đối với khoản cho vay) thực sự không có khả năng thu hồi hoặc thu hồi thấp hơn giá gốc ban đầu, Quỹ ETF có quyết định dùng khoản dự phòng các khoản đầu tư nhận thế chấp đã lập để bù đắp tổn thất khoản về khoản đã cho vay và xử lý tổn thất về Danh mục đầu tư cho vay đã được thông qua Đại hội Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (Nếu đòi lại khoản cho vay bằng Danh mục đầu tư) (TK 1210 - Giá hoán đổi hoặc mua vào hoặc mua vào: Chi tiết theo từng loại đầu tư nhận được)

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Nếu có - Phần đòi được bằng tiền)

Nợ TK 129 - Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp (Số đã lập dự phòng)

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/Mua các khoản đầu tư (TK 63252 - Xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp) (Số chưa lập dự phòng - Số tổn thất không đòi được)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (Chi tiết TK 121008 - Các khoản đầu tư cho vay).

8. Khi cho vay, hoặc đem đi thế chấp bằng Danh mục đầu tư của Quỹ ETF, phải ghi nhận tách biệt về Danh mục đầu tư cho vay hoặc đem thế chấp, ghi:

Nợ TK 121008 - Các khoản đầu tư cho vay (Chi tiết theo loại đầu tư)

Nợ TK 121009 - Các khoản đầu tư đem thế chấp (Chi tiết theo loại đầu tư)

Có TK 1210 - Giá hoán đổi hoặc mua vào (Chi tiết theo loại đầu tư).

Đồng thời, ghi chuyển chênh lệch đánh giá lại của các Danh mục đầu tư cho vay hoặc đem thế chấp:

Nợ TK 121108 - Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay (Chi tiết theo loại đầu tư)

Nợ TK 121109 - Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp (Chi tiết theo loại đầu tư)

Có các TK 121101, 121103, 121105, 121106

Hoặc ghi ngược lại:

Nợ các TK 121101, 121103, 121105, 121106

Có TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư {TK 121108 - Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay (Chi tiết theo loại đầu tư)}

Có TK 121109 - Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp (Chi tiết theo loại đầu tư)

9. Đối với trường hợp hoán đổi các khoản đầu tư chưa chuyển quyền sở hữu (nếu có) tại ngày T+x, thì toàn bộ các Danh mục đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu được ghi nhận:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 121010 - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu) (Giá hoán đổi)

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/Mua các khoản đầu tư (TK 632210 - Chi phí giao dịch hoán đổi - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu) (Chi phí hoán đổi)

Có TK 331 - Phải trả hoán đổi/Mua các khoản đầu tư.

10. Nếu bán các khoản đầu tư này, chỉ khi đã được chuyển quyền sở hữu, Quỹ ETF mới được ghi nhận vào chênh lệch lãi, lỗ bán các khoản đầu tư chi tiết tương ứng của TK 511 - Thu nhập hoặc TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư.

11. Khi nhận cổ phiếu thưởng thuộc Danh mục chứng khoán cơ cấu:

11.1. Tại ngày không hưởng quyền (Ex-date), căn cứ số lượng cổ phiếu thưởng được nhận, ghi nhận giá trị các khoản đầu tư tăng lên theo mệnh giá, ghi:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1210 - Giá hoán đổi/Mua: Chi tiết theo loại cổ phiếu nhận được)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 5152 - Doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ)

11.2. Quỹ ETF phải đánh giá lại cổ phiếu trong đó có cổ phiếu thưởng đã nhận theo giá đóng cửa (Giá giao dịch cuối cùng) của ngày giao dịch. Chênh lệch đánh giá lại ghi nhận vào Báo cáo thu nhập và ở lợi nhuận chưa thực hiện:

Nếu phát sinh chênh lệch giảm, ghi:

Nợ TK 632 - Lỗ chi phí giao dịch hoán đổi/Mua các khoản đầu tư (TK 6323 - Chênh lệch giảm về đánh giá lại các khoản đầu tư)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1211 - Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư: Chi tiết theo loại các khoản đầu tư).

Nếu phát sinh tăng ghi bút toán tương tự hướng dẫn tại Điểm 3.1 phần trên.

LOẠI TÀI KHOẢN 3
NỢ PHẢI TRẢ

Loại Tài khoản 3 phản ánh mọi khoản nợ phát sinh trong quá trình hoạt động mà Quỹ ETF phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm các khoản vay, nợ phải trả cho người bán các khoản đầu tư, cho Nhà đầu tư về khoản vốn góp không hợp lệ hoặc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF và các khoản thu nhập, cho đơn vị quản lý, giám sát Quỹ ETF và các khoản phải trả khác.

HẠCH TOÁN LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ
CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Mọi khoản nợ của Quỹ ETF phải được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả cho từng chủ nợ. Tổng số nợ phải trả của mỗi tài khoản phải bằng tổng số nợ phải trả của các chủ nợ cùng tài khoản.

2. Các khoản nợ phải trả của Quỹ ETF là các khoản nợ phải trả ngắn hạn mang tính chất tạm thời gối đầu giữa kỳ này với kỳ sau, do đó cần phải theo dõi và có kế hoạch trả nợ kịp thời.

3. Định kỳ phải xác định giá trị từng khoản nợ phải trả và tổng các khoản nợ phải trả bằng các khoản nợ chi tiết cộng lại.

Loại Tài khoản 3 - Nợ phải trả, có 10 tài khoản:

- Tài khoản 311 - Vay ngắn hạn;
- Tài khoản 331 - Phải trả hoán đổi/mua các khoản đầu tư;
- Tài khoản 332 - Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ;
- Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước;

- Tài khoản 334 - Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư;
- Tài khoản 335 - Chi phí phải trả;
- Tài khoản 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ;
- Tài khoản 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ;
- Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác;
- Tài khoản 339 - Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF.

TÀI KHOẢN 331
PHẢI TRẢ HOÁN ĐỔI/MUA CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Tài khoản này phản ánh tình hình thanh toán về mua và hoán đổi các khoản đầu tư thông qua Quỹ Hoán đổi danh mục hoặc các tổ chức phát hành hoặc các đơn vị khác có liên quan đến hoạt động đầu tư của Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 331 - PHẢI TRẢ HOÁN ĐỔI/MUA CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài khoản này chỉ phản ánh các khoản nợ phải trả và thanh toán nợ phải trả liên quan đến hoạt động mua, hoán đổi các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF. Tài khoản này không phản ánh các khoản nợ phải trả các giao dịch, hoạt động khác của Quỹ ETF.

2. Khi phát sinh các giao dịch mua, hoán đổi và thanh toán về mua, hoán đổi các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF phải được phản ánh qua Tài khoản này.

3. Đối với hoạt động mua, hoán đổi các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF phải tôn trọng nguyên tắc đảm bảo khả năng thanh toán các khoản mua, hoán đổi và đảm bảo chuyển quyền sở hữu các khoản đầu tư mua ở thời điểm thanh toán. Các trường hợp khác với nguyên tắc này phải phù hợp với Điều lệ hoạt động của Quỹ ETF và pháp luật hiện hành về thành lập, quản lý Quỹ ETF, đồng thời phải được minh bạch trong báo cáo Thuyết minh tài chính.

4. Phải phản ánh chi tiết từng khoản phải trả, tình hình thanh toán các khoản phải trả về mua, hoán đổi các khoản đầu tư của Quỹ ETF theo từng đối tượng và từng lần thanh toán.

5. Trường hợp khoản phải trả mua, hoán đổi các khoản đầu tư phát sinh bằng ngoại tệ (nếu có):

5.1. Khi phát sinh các khoản phải trả mua, hoán đổi các khoản đầu tư bằng ngoại tệ (nếu có) phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

5.2. Khi thực thanh toán các khoản phải trả mua, hoán đổi các khoản đầu tư bằng tiền ngoại tệ được ghi nhận theo quy định của TK 112 - Tiền gửi ngân hàng. Khi xác định bút toán ghi giảm số tiền nợ phải trả do mua các khoản đầu tư bằng ngoại tệ sẽ xác định theo giá trị bình quân cuối ngày của khoản nợ phải trả mua các khoản đầu tư.

5.3. Cuối kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán) phải đánh giá lại Số dư TK 331 - Phải trả hoán đổi/Mua các khoản đầu tư có gốc ngoại tệ cuối kỳ (nếu có) theo tỷ giá hoán đổi vào ngày công bố tại thời điểm tính giá trị tài sản ròng (NAV hoặc lập Báo cáo tài chính của Ngân hàng Giám sát nơi Quỹ ETF mở tài khoản.

Quỹ ETF căn cứ vào quy định hiện hành về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái để ghi nhận, đánh giá, xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động của Quỹ ETF (nếu có).

Toàn bộ phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế và đánh giá lại cuối kỳ kế toán liên quan đến tỷ giá hối đoái của TK 331 được ghi nhận vào doanh thu hoạt động đầu tư và chi phí đầu tư của kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

6. Thời điểm ghi nhận nợ phải trả về mua, hoán đổi các khoản đầu tư và các khoản đầu tư nhận được xem quy định của Tài khoản 121 - Các khoản đầu tư.

7. Cuối kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính, phải thực hiện đối chiếu, xác nhận số dư công nợ của Tài khoản 331 đảm bảo số dư công nợ khớp đúng với thực tế.

8. Định kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán), Quỹ ETF phải đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả mua, hoán đổi các khoản đầu tư (nếu có). Trường hợp không có khả năng hoặc khó khăn về khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả mua, hoán đổi các khoản đầu tư phải trình bày minh bạch trong Báo cáo Thuyết minh tài chính đồng thời báo cáo với Ban đại diện quản lý Quỹ ETF và Đại hội Nhà đầu tư ở kỳ gần nhất để có phương án xử lý kịp thời.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 331 - PHẢI TRẢ HOÁN ĐỔI/MUA CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Bên Nợ:

Số tiền đã thanh toán cho tổ chức, cá nhân bán, hoán đổi các khoản đầu tư trên các sàn giao dịch chứng khoán thông qua Quỹ Hoán đổi danh mục hoặc cho các tổ chức phát hành hoặc cho các đơn vị khác có liên quan đến hoạt động mua các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF.

Bên Có:

Số tiền phải trả về mua, hoán đổi các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF.

Số dư Bên Có:

Số tiền còn phải trả cuối kỳ kế toán về mua, hoán đổi các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi mua, hoán đổi các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF là chứng khoán niêm yết trên các Sở Giao dịch chứng khoán, tại ngày T khi giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư của Quỹ ETF được khớp lệnh, Quỹ Hoán đổi danh mục Thông báo kết quả giao dịch cho Quỹ ETF, Quỹ ETF nhận được chứng khoán trên tài khoản của Quỹ ETF tại T+x ngày làm việc kể từ ngày mua bán (nếu quy định về thời gian thực hiện thanh toán bù trừ chứng khoán là T+x). Căn cứ vào Thông báo kết quả khớp lệnh giao dịch mua chứng khoán của Quỹ ETF (do Quỹ Hoán đổi danh mục thông báo), kế toán ghi nhận tăng các khoản đầu tư đã hoán đổi theo giá hoán đổi không gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc hoán đổi, như: Chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng...); Đồng thời Quỹ ETF phải theo dõi trên Tài khoản ngoài Báo cáo tình hình tài chính về "*Chứng khoán chờ về*" cho đến ngày T+x là ngày Quỹ ETF nhận được chứng khoán trên tài khoản. Đối với chứng khoán chờ về được theo dõi chi tiết riêng trên TK 121 - Các khoản đầu tư: *121010/121110 - Các khoản đầu tư hoán đổi hoặc mua vào chưa chuyển quyền sở hữu*

Các trường hợp khác hoán đổi không qua các Sàn giao dịch có tổ chức (nếu có theo quy định của pháp luật chứng khoán), cũng tôn trọng nguyên tắc ghi nhận tăng nợ phải trả và Danh mục đầu tư của Quỹ ETF tăng lên khi các khoản đầu tư của Quỹ ETF được ghi nhận thuộc sở hữu của Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (Theo giá khớp lệnh hoán đổi bán và chi tiết từng loại đầu tư theo Danh mục đầu tư của Quỹ ETF) (Nợ TK 121010 - Các khoản đầu tư hoán đổi hoặc mua vào chưa chuyển quyền sở hữu).

Nợ TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi/Mua các khoản đầu tư (TK 63202 - Chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư, về: Chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư trả cho Quỹ Hoán đổi danh mục (Chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền)

Có TK 331 - Phải trả hoán đổi/Mua các khoản đầu tư

Đồng thời ghi nhận Chứng khoán mua, hoán đổi trên Tài khoản Chứng khoán chờ về:

Nợ TK 009 - Chứng khoán chờ về.

Khi thực nhận được chứng khoán chuyển quyền sở hữu của Quỹ ETF đến ngày T+x, ghi:

Có TK 009 - Chứng khoán chờ về.

Đồng thời ghi nhận các khoản đầu tư đã được chuyển quyền sở hữu của Quỹ ETF đến ngày T+x đối với TK trong Báo cáo tình hình tài chính, ghi:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 12101 - 12109)

Có TK Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (Theo giá mua) (Nợ TK 121010 - Các khoản đầu tư hoán đổi hoặc mua vào chưa chuyển quyền sở hữu).

2. Khi nhận được Xác nhận giao dịch của Quỹ Hoán đổi danh mục và Lệnh xác nhận giao dịch của Công ty Quản lý quỹ về thanh toán khoản nợ mua, hoán đổi các khoản đầu tư tại ngày T+x, gồm: Giá hoán đổi và chi phí giao dịch mua, hoán đổi các khoản đầu tư; Các trường hợp khác xác định về việc thanh toán nợ phải trả người bán các khoản đầu tư mua, hoán đổi là tương tự, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả hoán đổi/Mua các khoản đầu tư

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

3. Trường hợp trả quá số nợ phải trả được bên nhận thanh toán trả lại số tiền thừa (nếu có), ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 331 - Phải trả hoán đổi/Mua các khoản đầu tư

4. Trường hợp phải ứng trước số tiền đặt mua, hoán đổi các khoản đầu tư, căn cứ Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ về số tiền đã chuyển tại ngày T (nếu có), ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả hoán đổi/Mua các khoản đầu tư

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

5. Khi hoàn tất việc mua, hoán đổi các khoản đầu tư, ghi bút toán tương tự Nghiệp vụ 1 đã nêu trên.

TÀI KHOẢN 332
PHẢI TRẢ ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CHỨNG CHỈ QUỸ

Tài khoản này phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (Phí phát hành, phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF).

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 332 - PHẢI TRẢ ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CHỨNG CHỈ QUỸ CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Khi hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF hoặc bán lại Chứng chỉ quỹ, Nhà đầu tư phải thanh toán phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF cho các Tổ chức cung cấp dịch vụ phát hành hoặc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Quỹ ETF. Quy định về phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Quỹ ETF được công bố tại Bản cáo bạch phù hợp với Điều lệ quỹ và quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý Quỹ ETF.

2. Các loại phí này cấu thành trong giá bán hoặc giá hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF do Công ty Quản lý quỹ hoặc Đại lý phân phối công bố tại các kỳ phát hành hoặc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Quỹ ETF (hoặc giá phát hành lần đầu hoặc giá hoán đổi bán Chứng chỉ Quỹ ETF tính theo giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF), đây là các loại phí do Nhà đầu tư phải thanh toán cho các tổ chức liên quan và Quỹ ETF phù hợp với Điều lệ quỹ.

Trong trường hợp một phần phí trả cho các Tổ chức liên quan thì phí này (phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ) không liên quan đến chi phí hoặc thu nhập của Quỹ ETF (là khoản thu hộ, chi hộ của Quỹ ETF).

Phần còn lại về phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF được ghi nhận là doanh thu khác của Quỹ ETF.

3. Tỷ lệ phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại tính trên giá trị hoán đổi, bán lại Chứng chỉ Quỹ ETF phải được công bố rõ trong Bản cáo bạch hoặc Điều lệ quỹ. Khi Quỹ ETF phát hành hoặc hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ, phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF theo quy định của pháp luật chứng khoán về hướng dẫn thành lập và quản lý Quỹ ETF được xác định như sau:

a) Đối với trường hợp phát hành Chứng chỉ quỹ:

Giá bán Chứng chỉ quỹ/1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ	=	Giá trị tài sản ròng/1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ	+	Phí phát hành Chứng chỉ quỹ/1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ

Phí phát hành Nhà đầu tư phải thanh toán/ 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ	=	Giá bán Chứng chỉ quỹ/ 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ	-	Giá trị tài sản ròng/ 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ

b) Đối với trường hợp hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ:

Giá hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ/1 đơn vị Chứng chỉ quỹ	=	Giá trị tài sản ròng (NAV)/1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ	+	Phí phát hành Chứng chỉ quỹ/1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ

Phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Nhà đầu tư phải thanh toán/1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ	=	Giá hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF/1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ	-	Giá trị tài sản ròng (NAV)/1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ

4. Các tổ chức cung cấp dịch vụ cho Nhà đầu tư liên quan đến hoạt động phát hành hoặc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF được hưởng phí có nghĩa vụ cung cấp Hóa đơn giá trị gia tăng để làm cơ sở thanh toán phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Quỹ ETF.

5. Đại lý phân phối có thể được hưởng phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF trực tiếp (từ Nhà đầu tư) hoặc gián tiếp (thông qua Công ty Quản lý quỹ).

6. Phương thức thanh toán phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF có thể thanh toán trực tiếp từ Quỹ ETF thông qua Tài khoản 332 - Phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF hoặc thanh toán gián tiếp thông qua Công ty Quản lý quỹ. Trong trường hợp này phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF được thanh toán cho Công ty Quản lý quỹ cũng được phản ánh thông qua Tài khoản 332 - Phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF và sau đó Công ty Quản lý quỹ tiếp tục thanh toán cho các Đại lý phân phối theo Hợp đồng ký giữa Công ty Quản lý quỹ và các tổ chức cung cấp dịch vụ phân phối Chứng chỉ quỹ.

7. Tài khoản 332 - Phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF phản ánh các khoản nợ phải trả và thanh toán nợ phải trả liên quan đến khoản phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF, kể cả Công ty Quản lý quỹ.

8. Kế toán phải phản ánh chi tiết từng khoản phải trả, tình hình thanh toán các khoản phải trả cho từng Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ theo từng lần thanh toán về phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF mà Nhà đầu tư phải thanh toán cho các Đại lý phân phối khi các Đại lý này tham gia cung cấp các dịch vụ bán hoặc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF đối với Nhà đầu tư.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 332 - PHẢI TRẢ ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CHỨNG CHỈ QUỸ

Bên Nợ:

Số phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại đã trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF.

Bên Có:

Số phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF.

Số dư Bên Có:

Số phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF còn phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF.

Tài khoản 332 - Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, có 02 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 3321 - Phải trả Đại lý phân phối: Phản ánh số phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF phải thanh toán và đã trả cho các Đại lý phân phối. Quỹ ETF có thể mở theo dõi chi tiết theo từng Đại lý phân phối.

- Tài khoản 3322 - Phải trả Công ty Quản lý quỹ: Phản ánh số phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF phải thanh toán và đã trả cho Công ty quản lý quỹ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi xác định số phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF tính phân bổ cho các Đại lý phân phối cung cấp dịch vụ phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF theo quy định tại Bản cáo bạch về phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF, căn cứ vào Bảng phân bổ tiền thu bán Chứng chỉ Quỹ ETF và Bảng phân bổ phí phát hành bán Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty quản lý quỹ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 332 - Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (Nếu phí phát hành thanh toán trực tiếp cho Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ) (TK 3321 - Phải trả Đại lý phân phối)

Có TK TK 332 - Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (Nếu phí phát hành chuyển về cho Công ty Quản lý quỹ) (TK 3322 - Phải trả Công ty Quản lý quỹ)

2. Khi chuyển tiền thanh toán phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF cho các Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, căn cứ Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm và Hóa đơn giá trị gia tăng của các đơn vị tổ chức cung cấp dịch vụ về phát hành Chứng chỉ quỹ, ghi:

Nợ TK 332 - Phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (TK 1121 - Tiền Việt Nam)

3. Khi xác định phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF phải trả cho các Đại lý phân phối, căn cứ vào Bảng phân bổ phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, ghi:

Nợ TK 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ

Có TK 332 - Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 3321, 3322)

4. Khi chuyển tiền thanh toán phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF cho các Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, căn cứ Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Hóa đơn Giá trị gia tăng của Đại lý phân phối về phí hoán đổi lại được hưởng mà Nhà đầu tư phải trả (kể cả trường hợp chuyển phí hoán đổi lại cho Công ty Quản lý quỹ để tiếp tục thanh toán cho các Đại lý phân phối), ghi:

Nợ TK 332 - Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 3321, 3322)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (TK 1121 - Tiền Việt Nam)

5. Trường hợp phát sinh chênh lệch về phí phát hành hoặc phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF được ghi nhận tăng doanh thu của Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Nợ TK 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ

Có TK 511 - Thu nhập (TK 5119 - Doanh thu khác)

TÀI KHOẢN 336
PHẢI TRẢ CHO NHÀ ĐẦU TƯ VỀ HOÁN ĐỔI CHỨNG CHỈ QUỸ

Tài khoản này phản ánh giá trị Danh mục chứng khoán cơ cấu hoặc số tiền góp vốn lần đầu hoặc các lần tiếp theo của các thành viên lập quỹ, Nhà đầu tư đã được phong tỏa tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đã được chuyển vào Tài khoản mở tại Ngân hàng Giám sát do các Tổ chức phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF thực hiện (Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ). Danh mục chứng khoán cơ cấu hoặc số tiền góp vốn này chưa được Ngân hàng Giám sát xác nhận sự hợp lệ về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài khoản này chỉ phản ánh giá trị Danh mục chứng khoán cơ cấu hoặc số tiền góp vốn lần đầu hoặc các lần tiếp theo của các thành viên lập quỹ, Nhà đầu tư đã được phong tỏa tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đã được

chuyển vào Tài khoản mở tại Ngân hàng Giám sát do các Tổ chức phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF thực hiện nhưng chưa được Ngân hàng Giám sát xác định sự hợp lệ về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF.

2. Công ty Quản lý quỹ và Ngân hàng Giám sát phải quản lý và giám sát chặt chẽ về việc nhận vốn góp hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF hoặc thanh toán trả lại vốn góp hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF không hợp lệ (nếu có) của Nhà đầu tư tránh thất thoát và khiếu kiện.

3. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi số lượng, giá trị các khoản đầu tư và số tiền đã nhận về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF theo từng giao dịch nhận các khoản đầu tư và tiền hoặc từng giao dịch thanh toán trả lại cho từng Nhà đầu tư về vốn góp hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF không hợp lệ (Nếu có), kể cả lãi tiền gửi được nhận trên số tiền đã chuyển vào hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (tính từ khi nhận và đến khi thanh toán lại) đã tính trừ đi thuế Thu nhập cá nhân (Nếu có), tính trên số lãi tiền gửi được hưởng của Nhà đầu tư.

4. Tài khoản này cũng theo dõi cả lãi tiền gửi phát sinh trên vốn góp hợp lệ bằng tiền của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (tính trên thời gian nhận được khoản vốn góp bằng tiền và đến thời điểm chuyển tiền về Tài khoản phong tỏa tổng hợp - Nếu có). Tiền lãi này được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động đầu tư của Quỹ ETF.

5. Công ty Quản lý quỹ và Ngân hàng Giám sát phải xác định chính xác số phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF phân bổ cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF hoặc để lại cho Quỹ ETF theo đúng các hợp đồng đã ký kết với các Đại lý phân phối, kể cả phương án chuyển phí phát hành cho Công ty Quản lý quỹ và Công ty Quản lý quỹ tiếp tục phân phối cho các Đại lý phân phối. Tính phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF xem quy định tại TK 332 - Phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ.

Trường hợp phát sinh chênh lệch giữa phí phát hành thu được của Nhà đầu tư và phí phát hành thanh toán cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, phần còn lại này sẽ được ghi nhận là doanh thu khác của Quỹ ETF. Bảng phân bổ tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF phản ánh kết quả tính toán phân bổ phí phát hành cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF hoặc Công ty quản lý quỹ được và phần phí phát hành để lại cho Quỹ ETF.

6. Nếu khoản tiền chuyển vào để hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư bằng ngoại tệ (nếu có), phải ghi nhận khoản tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF bằng Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận tiền.

Vào cuối kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán), nếu số dư TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF ETF có gốc ngoại tệ, kế

toán phải đánh giá lại số dư TK 336 có gốc ngoại tệ này theo tỷ giá hoán đổi vào của Ngân hàng Giám sát nơi Quỹ ETF mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Quỹ ETF căn cứ vào quy định hiện hành về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái để ghi nhận, đánh giá, xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động của Quỹ ETF (nếu có).

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 336 - PHẢI TRẢ CHO NHÀ ĐẦU TƯ VỀ HOÁN ĐỔI CHỨNG CHỈ QUỸ ETF

Bên Nợ:

Phản ánh giá trị Danh mục chứng khoán cơ cấu hoặc số tiền góp vốn lần đầu hoặc các lần tiếp theo của các thành viên lập quỹ, Nhà đầu tư hợp lệ để hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF đã được ghi nhận tăng vốn góp phát hành của từng Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư;

Giá trị Danh mục chứng khoán cơ cấu hoặc số tiền góp vốn lần đầu hoặc các lần tiếp theo của các thành viên lập quỹ, Nhà đầu tư để hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF không hợp lệ đã trả cho Nhà đầu tư, kể cả lãi tiền gửi (đã trừ thuế Thu nhập cá nhân trên lãi tiền gửi - Nếu có);

Xác định số Thuế Thu nhập cá nhân tính trên lãi tiền gửi đối với số tiền góp vốn không hợp lệ chuyển trả lại cho Nhà đầu tư (nếu có);

Số lãi tiền gửi (nếu có) trên số vốn góp hợp lệ của Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động đầu tư của Quỹ ETF.

Số phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF tính phân bổ cho các Tổ chức cung cấp dịch vụ phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF theo quy định tại Bản cáo bạch về phát hành Chứng chỉ quỹ.

Bên Có:

Phản ánh giá trị Danh mục chứng khoán cơ cấu hoặc số tiền góp vốn lần đầu hoặc các lần tiếp theo của các Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư đã được phong tỏa tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đã được chuyển vào Tài khoản mở tại Ngân hàng Giám sát do các Tổ chức phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF thực hiện;

Lãi tiền gửi phát sinh trên số tiền của Nhà đầu tư đã chuyển vào Tài khoản hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF tại Ngân hàng Giám sát và thời gian khi số tiền này

chưa chuyển về Tài khoản phong tỏa tổng hợp (đối với vốn hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF hợp lệ) hoặc chưa thanh toán lại cho Nhà đầu tư (đối với vốn hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF không hợp lệ - Nếu có)

Số dư Bên Có:

Giá trị vốn góp hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF không hợp lệ còn phải trả cho Nhà đầu tư đến cuối kỳ kế toán.

Tài khoản 336 có thể có Số dư Bên Nợ trong trường hợp cá biệt, Số dư Nợ TK 336 (nếu có) phản ánh số tiền đã xử lý lớn hơn số đã nhận về vốn góp hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

I. Đối với việc chào bán Chứng chỉ Quỹ ETF lần đầu ra công chúng

1. Khi nhận được số lượng, giá trị Danh mục chứng khoán cơ cấu hoặc số tiền góp vốn lần đầu của các Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư đã được phong tỏa tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đã được chuyển vào Tài khoản mở tại Ngân hàng Giám sát do các Tổ chức phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF thực hiện để hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của đợt phát hành lần đầu ra công chúng, căn cứ Xác nhận về chứng khoán lưu ký (đối với DMCKCC góp vốn) hoặc Giấy báo có (đối với góp vốn bằng tiền) của Ngân hàng Giám sát kèm chứng từ về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 1141 hoặc TK 1142) (đối với góp vốn bằng tiền) (nếu có)

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (Chi tiết theo loại các khoản đầu tư nhận theo DMCKCC hoán đổi) (Chi tiết TK 121011)

Có TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF.

Đồng thời ghi nhận DMCKCC được phong tỏa tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cho việc hoán đổi trên Tài khoản ngoài BCĐKT, ghi:

Nợ TK 009 - Chứng khoán chờ về

Khi được giải phong tỏa đồng thời được xác nhận quyền sở hữu về Danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ ETF sau hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF lấy DMCKCC, ghi:

Có TK 009 - Chứng khoán chờ thanh toán

Và đồng thời ghi:

Nợ các TK 121 - Các khoản đầu tư (Chi tiết TK 12101 đến 121 09)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (Chi tiết TK 12011 đến 121 09)

2. Khi nhận được khoản lãi tiền gửi từ số dư tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư hiện có trên Tài khoản tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF được mở tại Ngân hàng Giám sát, căn cứ vào Sổ phụ ngân hàng, ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 1141)

Có TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

3. Khi ghi nhận lãi tiền gửi được hưởng trong tổng số lãi tiền gửi trên số dư tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư hợp lệ, ghi tăng doanh thu hoạt động đầu tư của Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 5154 - Doanh thu tiền gửi không kỳ hạn)

4. Khi xác định số phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF tính phân bổ cho các Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ theo quy định tại Bản cáo bạch về phát hành Quỹ ETF, căn cứ vào Bảng phân bổ phí phát hành bán Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 332 - Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 3321, 3322) (Số phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF phải thanh toán cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ)

. Khi chuyển tiền về phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF cho các Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, căn cứ Lệnh chuyển tiền kèm Bảng phân bổ phí phát hành bán Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, ghi:

Nợ TK 332 - Phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (TK 1121 - Tiền Việt Nam)

5. Trường hợp phát sinh chênh lệch giữa phí phát hành thu được của Nhà đầu tư và phí phát hành thanh toán cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, phần còn lại này sẽ được ghi nhận là doanh thu khác của Quỹ ETF, căn cứ vào Bảng phân bổ tiền thu bán Chứng chỉ Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 511 - Thu nhập (TK 5119 - Doanh thu khác)

6. Khi chuyển tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư hợp lệ, kể cả lãi tiền gửi trên số vốn góp hợp lệ tính theo thời gian từ khi Nhà đầu tư chuyển tiền vào Tài khoản nhận góp vốn của Nhà đầu tư cho đến khi chuyển tiền về Tài khoản phong tỏa tổng hợp và phí phát hành Quỹ ETF được hưởng, căn cứ vào Bảng phân bổ tiền thu bán Chứng chỉ Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 115 - Tài khoản phong tỏa tổng hợp

Có TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 1141 hoặc TK 1142) (nếu có)

7. Khi chuyển tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF hợp lệ của Nhà đầu tư từ Tài khoản Tài khoản phong tỏa tổng hợp về Tài khoản tiền gửi hoạt động của Quỹ ETF, căn cứ vào Lệnh giải phong tỏa của Ngân hàng Giám sát kèm Bảng phân bổ tiền thu bán Chứng chỉ quỹ, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 115 - Tài khoản phong tỏa tổng hợp

Đồng thời căn cứ vào xác nhận về vốn góp hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF hợp lệ của Đại lý chuyển nhượng, kế toán ghi nhận tăng vốn góp phát hành của Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4111 - Vốn góp phát hành: Theo Mệnh giá: Chi tiết TK 41111 - Vốn góp phát hành lần đầu)

8. Sau khi xác định số vốn góp hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư không hợp lệ phải trả cho Nhà đầu tư, khi Công ty Quản lý quỹ chuyển tiền trả cho Nhà đầu tư về tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF không hợp lệ, kể cả khoản tiền lãi tiền gửi trên khoản tiền đã chuyển hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF nhưng không hợp lệ (sau khi đã khấu trừ thuế TNCN nếu có trên lãi tiền gửi được nhận - Nếu có) và khi nhận được Giấy báo Nợ của Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 1141 hoặc TK 1142)

9. Khi xác định số Thuế Thu nhập cá nhân mà Nhà đầu tư phải nộp trên lãi tiền gửi được hưởng nêu trên (nếu có), ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3335 - Thuế Thu nhập cá nhân)

Và khi nộp Thuế Thu nhập cá nhân tính trên lãi tiền gửi của Nhà đầu tư (nếu có), ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3335 - Thuế Thu nhập cá nhân)

Có TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF

II. Đối với việc chào bán Chứng chỉ Quỹ ETF các lần tiếp theo

1. Khi nhận giá trị Danh mục chứng khoán cơ cấu hoặc số tiền góp vốn các lần tiếp theo của các Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư hợp lệ để hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF đã được ghi nhận tăng vốn góp phát hành của từng Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư của các lần tiếp theo, căn cứ Xác nhận hoặc Giấy báo có của Ngân hàng Giám sát kèm chứng từ về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Thành viên lập Quỹ, Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 1141 hoặc TK 1142) (đối với góp vốn bằng tiền) (nếu có)

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (Chi tiết theo loại các khoản đầu tư nhận theo DMCKCC hoán đổi) (Chi tiết TK 121011)

Có TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF.

Đồng thời ghi nhận DMCKCC được phong tỏa tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cho việc hoán đổi trên Tài khoản ngoài BCĐKT, ghi:

Nợ TK 009 - Chứng khoán chờ thanh toán

Khi được giải phong tỏa đồng thời được xác nhận quyền sở hữu về Danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ ETF sau hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF lấy DMCKCC, ghi:

Có TK 009 - Chứng khoán chờ thanh toán

Và đồng thời ghi:

Nợ các TK 121 - Các khoản đầu tư (Chi tiết TK 12101 đến 12109)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (Chi tiết TK 12011 đến 12109)

Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF

Có TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF.

2. Khi nhận được khoản lãi tiền gửi từ số dư tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư hiện có trên Tài khoản tiền gửi ngân hàng về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF được mở tại Ngân hàng Giám sát, căn cứ vào Sổ phụ ngân hàng, ghi:

Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF

Có TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

3. Khi xác định lãi tiền gửi được hưởng trong tổng số lãi tiền gửi trên số dư tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư hợp lệ, ghi tăng doanh thu hoạt động đầu tư của Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (TK 5154 - Doanh thu tiền gửi không kỳ hạn)

4. Khi xác định số phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF tính phân bổ cho các Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ theo quy định tại Bản cáo bạch về phát hành Quỹ ETF, căn cứ vào Bảng phân bổ phí phát hành bán Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 332 - Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 3321, 3322) (Số phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF phải thanh toán cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ)

. Khi chuyển tiền về phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF cho các Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, căn cứ Lệnh chuyển tiền kèm Bảng phân bổ phí phát hành bán Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, ghi:

Nợ TK 332 - Phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ

Có TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 1141 - Tiền Việt Nam)

5. Trường hợp phát sinh chênh lệch giữa phí phát hành thu được của Nhà đầu tư và phí phát hành thanh toán cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, phần còn lại này sẽ được ghi nhận là doanh thu khác của Quỹ ETF, căn cứ vào Bảng phân bổ tiền thu bán Chứng chỉ Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 511 - Thu nhập (TK 5119 - Doanh thu khác)

6. Khi chuyển tiền từ Tài khoản "Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF" về Tài khoản tiền gửi ngân hàng về hoạt động của Quỹ ETF, căn cứ Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ và Xác nhận về tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF hợp lệ của Ngân hàng Giám sát, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (TK 1121, 1122)

Có TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 1141, 1142)

7. Khi xác định giá trị hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF hợp lệ của lần phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF tiếp theo được Đại lý chuyển nhượng xác nhận, căn cứ vào Thông báo xác nhận của Đại lý chuyển nhượng về số tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF hợp lệ của Nhà đầu tư kèm Danh mục chi tiết, kế toán ghi nhận tăng vốn góp phát hành của Nhà đầu tư:

- Trường hợp nếu phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF lần tiếp theo giá phát hành lớn hơn Mệnh giá, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4111 - Vốn góp phát hành) (TK 41112 - Vốn góp phát hành các lần tiếp theo) (Theo Mệnh giá vốn góp phát hành).

Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41211 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư - Thặng dư dương) (Phần thặng dư dương).

- Trường hợp nếu phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF các lần tiếp theo giá phát hành nhỏ hơn mệnh giá, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41212 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư - Thặng dư âm) (Phần thặng dư âm).

Có TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4111 - Vốn góp phát hành) (Theo Mệnh giá).

8. Sau khi xác định số vốn góp hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư không hợp lệ phải trả lại cho Nhà đầu tư, khi Công ty Quản lý quỹ chuyển tiền trả cho Nhà đầu tư về các khoản đầu tư hoặc tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF không hợp lệ, kể cả khoản tiền lãi tiền gửi trên khoản tiền đã chuyển hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF nhưng không hợp lệ (Sau khi đã khấu trừ thuế TNCN nếu có trên lãi tiền gửi được nhận - Nếu có), căn cứ Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Thông báo xác nhận của Đại lý chuyển nhượng về số tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF không hợp lệ của Nhà đầu tư và Danh mục chi tiết, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF

9. Khi xác định số thuế TNCN mà Nhà đầu tư phải nộp trên lãi tiền gửi được hưởng nêu trên (Nếu có), căn cứ Bảng khai thuế, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3335 - Thuế Thu nhập cá nhân)

Và khi nộp thuế TNCN tính trên lãi tiền gửi của Nhà đầu tư (Nếu có), căn cứ vào Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Bảng khai thuế, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3335 - Thuế Thu nhập cá nhân)

Có TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF

TÀI KHOẢN 337
PHẢI TRẢ CHO NHÀ ĐẦU TƯ VỀ HOÁN ĐỔI LẠI CHỨNG CHỈ QUỸ ETF

Tài khoản này phản ánh tình hình thanh toán cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài khoản này chỉ phản ánh số lượng, giá trị DMCKCC và bằng tiền phải trả Nhà đầu tư khi hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của họ khi Công ty Quản lý quỹ hoặc các Đại lý phân phối hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan bảo đảm Nhà đầu tư có đủ số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF bán lại theo yêu cầu và số lượng đơn vị quỹ còn lại sau giao dịch của Nhà đầu tư không thấp hơn số lượng tối thiểu (nếu có) để duy trì vốn điều lệ của Quỹ ETF theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

2. Công ty Quản lý quỹ, Ngân hàng Giám sát phải quản lý và giám sát chặt chẽ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư nhằm tránh gây ra tình trạng giảm số lượng đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF xuống dưới mức không đảm bảo duy trì vốn Điều lệ của Quỹ ETF theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành hoặc không ảnh hưởng tiêu cực đến giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF.

3. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi số tiền phải trả Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF theo từng giao dịch hoán đổi lại và thanh toán cho từng Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF, sau khi đã khấu trừ phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF mà Nhà đầu tư phải thanh toán cho các Tổ chức cung cấp dịch vụ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư (tính trên số tiền phải thanh toán về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF) và đã tính trừ đi Thuế Thu nhập cá nhân (nếu có) (tính trên số tiền được hưởng của Nhà đầu tư về việc bán lại Chứng chỉ quỹ) theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

4. Trường hợp quy định tại Điều lệ quỹ hoặc tại Bản cáo bạch, Công ty quản lý quỹ có thể thanh toán cho Nhà đầu tư về tiền hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư không bằng tiền mà bằng chuyển giao một phần Danh mục đầu tư của Quỹ ETF. Phương thức thanh toán này được thực hiện phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật hiện hành hướng dẫn thành lập và quản lý Quỹ ETF.

5. Cở sở ghi nhận giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ, căn cứ vào Lệnh bán Chứng chỉ Quỹ ETF được Đại lý phân phối hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan bảo đảm Nhà đầu tư có đủ số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF bán theo yêu cầu và số lượng đơn vị quỹ còn lại sau giao dịch của Nhà đầu tư không thấp hơn số lượng tối thiểu (nếu có) để duy trì vốn điều lệ của Quỹ ETF theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành; Giấy báo nợ của Ngân hàng Giám sát.

6. Công ty Quản lý quỹ và Ngân hàng Giám sát phải xác định chính xác số phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF phân bổ cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF hoặc để lại cho Quỹ ETF theo đúng các hợp đồng đã ký kết với các Đại lý phân phối, kể cả phương án chuyển phí hoán đổi lại cho Công ty Quản lý quỹ và Công ty Quản lý quỹ tiếp tục phân phối cho các Đại lý phân phối. Tính phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF xem quy định tại TK 332 - Phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ.

Trường hợp phát sinh chênh lệch giữa phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF thu được của Nhà đầu tư và phí hoán đổi lại thanh toán cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, phần còn lại này sẽ được ghi nhận là doanh thu khác của Quỹ ETF. Bảng phân bổ tiền hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF phản ánh kết quả tính toán phân bổ phí hoán đổi lại cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF hoặc Công ty quản lý quỹ được và phần phí hoán đổi lại để lại cho Quỹ ETF.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 337 - PHẢI TRẢ CHO NHÀ ĐẦU TƯ VỀ HOÁN ĐỔI LẠI CHỨNG CHỈ QUỸ

Bên Nợ:

Số tiền đã trả cho Nhà đầu tư khi hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF sau khi đã tính trừ phí hoán đổi lại và Thuế Thu nhập cá nhân tính trên số tiền bán lại Chứng chỉ Quỹ ETF mà Nhà đầu tư được nhận;

Số phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF tính trừ vào số tiền phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF mà Nhà đầu tư phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF đối với Nhà đầu tư;

Thuế Thu nhập cá nhân Nhà đầu tư phải nộp tính trên số tiền Nhà đầu tư được nhận về bán lại Chứng chỉ quỹ.

Bên Có:

Số tiền phải trả cho Nhà đầu tư khi hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF.

Số dư Bên Có:

Số tiền còn phải trả cho Nhà đầu tư khi hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF đến cuối kỳ.

Tài khoản 337 có thể có Số dư Bên Nợ trong trường hợp cá biệt, Số dư Nợ TK 337 (nếu có) phản ánh số tiền đã xử lý hoặc thanh toán lớn hơn số phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Xác định khoản phải trả cho Nhà đầu tư do hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ lấy chứng khoán cơ cấu, căn cứ vào Bảng tổng hợp các Lệnh hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư do Đại lý chuyển nhượng,... lập, xác định theo giá trị NAV tại thời điểm hoán đổi lại:

- Trường hợp giá hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF lớn hơn Mệnh giá, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4112 - Vốn góp hoán đổi lại)

Nợ TK 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư (TK 41221 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư dương)

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (Nếu có lợi nhuận chưa phân phối - Phần lãi lỗ)

Có TK 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư do hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF lấy Danh mục chứng khoán cơ cấu.

- Trường hợp giá hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF nhỏ hơn Mệnh giá, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK4112 - Vốn góp hoán đổi lại)

Có TK 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư do hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF lấy Danh mục chứng khoán cơ cấu.

Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư) (TK 41222 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư âm)

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (Nếu có lỗ)

2. Xác định phí hoán đổi lại phải trả cho các Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ phù hợp với quy định tại Bản cáo bạch, khi nhận được Hóa đơn Giá trị gia tăng của tổ chức này kèm Bảng phân bổ phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, ghi:

Nợ TK 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ

Có TK 332 - Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 3321, 3322) (Số phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF phải thanh toán cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ)

3. Khi chuyển tiền thanh toán phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF cho các Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, căn cứ vào Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Bảng phân bổ phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, ghi:

Nợ TK 332 - Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (TK 3321, 3322)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (TK 1121 - Tiền Việt Nam)

4. Khi xác định Thuế TNCN (nếu có) tính trên số tiền bán Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư mà Quỹ ETF nộp hộ cho Nhà đầu tư theo quy định của Luật Thuế Thu nhập cá nhân hiện hành, căn cứ vào Bảng tính thuế TNCN phải nộp của Nhà đầu tư của giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ, ghi:

Nợ TK 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 335 - Thuế Thu nhập cá nhân)

. Khi thực nộp thuế Thu nhập cá nhân hộ cho Nhà đầu tư, căn cứ vào Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Bảng khai thuế, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 335 - Thuế Thu nhập cá nhân)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (TK 1121 - Tiền Việt Nam)

5. Trường hợp phát sinh chênh lệch giữa phí hoán đổi lại thu được của Nhà đầu tư và phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF thanh toán cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, phần phí còn lại này sẽ được ghi nhận là doanh thu khác của Quỹ ETF, căn cứ vào Bảng phân bổ phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ, ghi:

Nợ TK 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ

Có TK 511 - Thu nhập (TK 5119 - Doanh thu khác)

6. Khi đã chuyển các khoản đầu tư (Danh mục các khoản đầu tư của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn về thành lập và quản lý Quỹ ETF) hoặc tiền (nếu có) trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF (sau khi đã tính trừ phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF mà Nhà đầu tư chịu và phải thanh toán cho các Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ và Thuế TNCN phải nộp trên giá trị hoán đổi lại Chứng chỉ

Quỹ ETF theo quy định của pháp luật thuế hiện hành - Nếu có), căn cứ vào Lệnh chuyển các khoản đầu tư hoặc tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Bảng phân bổ chứng khoán cơ cấu hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF ghi giảm vốn góp/Thặng dư vốn của Nhà đầu tư và lợi nhuận chưa phân phối của Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3335 - Thuế Thu nhập cá nhân) (Phần khấu trừ thuế TNCN - Nếu có)

Có TK 332 - Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (Phí hoán đổi, phí giao dịch - Nếu có)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (TK 1210 - Giá hoán đổi/Mua) (Phần còn lại sau khi trừ Thuế TNCN - Nếu có) (Chi tiết theo loại đầu tư thanh toán cho Nhà đầu tư).

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (Nếu có)

Đồng thời, phân bổ chênh lệch lãi chưa thực hiện của các khoản đầu tư đã trả lại cho Nhà đầu tư trong nghiệp vụ hoán đổi lại Danh mục chứng khoán cơ cấu và Chứng chỉ Quỹ ETF của Quỹ ETF, ghi :

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện)

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (1211 - Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư).

LOẠI TÀI KHOẢN 4
NGUỒN VỐN

Loại tài khoản này phản ánh nguồn vốn hiện có và tình hình biến động nguồn vốn của Quỹ ETF.

Nguồn vốn của Quỹ ETF được hình thành do các Nhà đầu tư hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu của mình để sở hữu Chứng chỉ Quỹ ETF và lợi nhuận chưa phân phối cho Nhà đầu tư.

Nguồn vốn của Quỹ ETF được sử dụng để đầu tư vào chứng khoán và các tài sản tài chính khác theo quy định của Điều lệ Quỹ ETF và pháp luật hiện hành quy định cho Quỹ ETF.

Loại Tài khoản này có 5 tài khoản:

- Tài khoản 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư;
- Tài khoản 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư;
- Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Tài khoản 421 - Lợi nhuận chưa phân phối;
- Tài khoản 422 - Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư.

TÀI KHOẢN 411
VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Tài khoản này dùng để phản ánh nguồn vốn đầu tư hiện có và tình hình tăng giảm nguồn vốn đầu tư của Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TK 411 - VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Nguồn vốn đầu tư của Quỹ ETF được hình thành do các Nhà đầu tư góp vốn dưới hình thức hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu lấy Chứng chỉ Quỹ ETF và được gọi là "Vốn góp của Nhà đầu tư". Nhà đầu tư góp vốn bao gồm Thành viên lập Quỹ và các Nhà đầu tư sử dụng Danh mục Chứng khoán cơ cấu để hoán đổi Lô Chứng chỉ Quỹ ETF.

2. Vốn góp của Nhà đầu tư được theo dõi theo "Mệnh giá Chứng chỉ quỹ" và "Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư" của (đơn vị Quỹ).

2.1. Mệnh giá Chứng chỉ Quỹ ETF được quy định bởi Quỹ ETF phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

2.2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư là số chênh lệch giữa "Mệnh giá Chứng chỉ quỹ" với giá phát hành Chứng chỉ quỹ.

Ở lần phát hành đầu tiên ("Lần đầu") không phát sinh "Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư".

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư chỉ phát sinh trong trường hợp phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF sau phát hành lần đầu do giá đơn vị quỹ phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF cao hơn hoặc thấp hơn mệnh giá hoặc trường hợp hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư có giá đơn vị quỹ hoán đổi lại cao hơn hoặc thấp hơn mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư gồm: Thặng dư vốn góp phát hành và Thặng dư vốn góp hoán đổi lại.

3. Quỹ ETF theo dõi vốn góp của Nhà đầu tư trên 2 Tài khoản riêng biệt: TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư và Tài khoản 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, chỉ tiêu "Vốn góp của Nhà đầu tư" được xác định trên cơ sở tổng cộng của 2 chỉ tiêu "Vốn góp của Nhà đầu tư" và "Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư".

4. Vốn góp của Nhà đầu tư được theo dõi riêng biệt về số hiện có và tình hình biến động của hai (2) chỉ tiêu: Vốn góp phát hành và Vốn góp hoán đổi lại.

4.1. Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư:

4.1.1. Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ ETF do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ ETF theo phương thức hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư của Quỹ ETF. Vốn góp phát hành được theo dõi lũy kế từ khi thành lập Quỹ ETF cho đến khi thanh lý Quỹ ETF. Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư góp vào Quỹ ETF tính theo đơn vị tiền tệ là "Đồng" Việt Nam.

Quỹ ETF phải phản ánh riêng biệt "Vốn góp phát hành lần đầu" và "Vốn góp phát hành các lần tiếp theo". Sự biến động tăng của "Vốn góp phát hành" chỉ tăng đối với "Vốn góp phát hành các lần tiếp theo".

4.1.2. Vốn góp phát hành lần đầu:

Vốn góp phát hành lần đầu phản ánh số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF và giá trị vốn góp phát hành do Nhà đầu tư góp vốn ban đầu theo mệnh giá.

Giá trị "Vốn góp phát hành lần đầu" không biến động trừ khi thanh lý Quỹ ETF.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF phát hành lần đầu được xác định trên cơ sở Giá trị vốn góp phát hành lần đầu chia cho mệnh giá phát hành lần đầu của Quỹ ETF.

Giá trị vốn góp phát hành lần đầu tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý Quỹ ETF. Nếu vốn góp phát hành lần đầu thấp hơn giá trị vốn tối thiểu dự kiến huy động theo quy định tại Điều lệ quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán thì phải hoàn trả lại cho Nhà đầu tư do không đảm bảo số vốn tối thiểu để thành lập và duy trì Quỹ ETF.

Không phát sinh thặng dư vốn góp ở phát hành lần đầu Chứng chỉ Quỹ ETF. Các chênh lệch phát sinh giữa giá trị thị trường của Danh mục chứng khoán cơ cấu (Tại ngày T+10) với giá trị thị trường của Danh mục chứng khoán cơ cấu (Tại ngày T+0) của đợt IPO sẽ hạch toán tăng thu nhập hoặc lỗ và các chi phí giao dịch hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu.

Vốn góp phát hành lần đầu sẽ được kết chuyển sang TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư khi thanh lý Quỹ ETF.

4.1.3. Vốn góp phát hành các lần tiếp theo:

a) Vốn góp phát hành các lần tiếp theo phản ánh theo số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF (tối đa lấy đến số thứ hai sau số phảy phù hợp với quy định của Điều lệ quỹ) và giá trị vốn góp phát hành do Nhà đầu tư góp bổ sung ở các lần tiếp theo sau lần đầu theo hình thức hoán đổi Chứng chỉ quỹ.

b) Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF các lần phát hành tiếp theo được xác định trên cơ sở: Lấy tổng số tiền đăng ký hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư (không bao gồm phí phát hành mà Nhà đầu tư phải thanh toán cho các Đại lý phân phối) chia cho giá đơn vị Chứng chỉ hoán đổi tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF (Giá trị ròng (NAV) của Quỹ ETF chia (:) cho số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành).

c) Vốn góp phát hành các lần tiếp theo được ghi nhận theo mệnh giá và thặng dư vốn.

Nhà đầu tư chỉ góp vốn ở các lần tiếp theo bằng Danh mục chứng khoán cơ cấu. Việc góp vốn được thực hiện theo phương thức Nhà đầu tư thực hiện hoán đổi chứng khoán cơ cấu lấy Chứng chỉ Quỹ ETF.

Giá trị của phần vốn góp lần tiếp theo được xác định theo giá trị thị trường của Danh mục chứng khoán cơ cấu tại ngày (T-1).

Số lượng của Danh mục chứng khoán cơ cấu theo Lệnh hoán đổi của Nhà đầu tư căn cứ trên cơ sở Danh mục chứng khoán cơ cấu do Công ty Quản lý Quỹ ETF công bố tại ngày hoán đổi.

Số vốn thực góp của lần tiếp theo của Danh mục chứng khoán cơ cấu được ghi nhận như sau:

- Phần theo mệnh giá của Chứng chỉ Quỹ ETF của các lần tiếp theo được xác định trên cơ sở: Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF lần phát hành tiếp theo nhân mệnh giá quy ước của Quỹ ETF và được phản ánh chi tiết ở TK 41112 - Vốn góp phát hành các lần tiếp theo.

- Phần chênh lệch giữa vốn góp phát hành thêm thực hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF lớn hơn hoặc nhỏ hơn so với phần vốn góp ghi nhận theo mệnh giá Chứng chỉ Quỹ ETF được xác định là thặng dư vốn góp của lần phát hành tiếp theo và được phản ánh ở Bên Nợ hoặc Bên Có Tài khoản 4121 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư (tùy theo thặng dư vốn góp phát hành là thặng dư dương hoặc thặng dư âm).

Vốn góp phát hành ở các lần tiếp theo được lũy kế từ khi thành lập Quỹ ETF cho đến khi thanh lý Quỹ ETF. Vốn góp phát hành các lần tiếp theo sẽ được kết chuyển sang TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư khi thanh lý Quỹ ETF.

d) Nếu sau khi tính toán xác định số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF Nhà đầu tư được hoán đổi theo nguyên tắc tại Tiết b của Điểm 4.1.3 nêu trên, Công ty Quản lý quỹ phải hoàn trả cho Nhà đầu tư phần chênh lệch giữa tổng số tiền đăng ký hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư trừ (-) “Số vốn góp của Nhà đầu tư” thực

góp vào Quỹ ETF trên cơ sở hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF ở lần tiếp theo (Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF nhân (x) giá đơn vị quỹ mà Công ty Quản lý quỹ công bố tại ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ).

4.2. Vốn góp hoán đổi lại phản ánh tình hình hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của các Nhà đầu tư tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF theo quy định của Điều lệ quỹ phù hợp với quy định của pháp luật hướng dẫn thành lập và quản lý Quỹ ETF. Vốn góp hoán đổi lại phản ánh số lượng Chứng chỉ quỹ, giá trị vốn góp hoán đổi lại hiện có và tình hình tăng, giảm vốn góp hoán đổi lại của Quỹ ETF tại các ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF (nếu có phát sinh nghiệp vụ hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ).

Vốn góp hoán đổi lại cũng được phản ánh theo mệnh giá và thặng dư vốn góp hoán đổi lại.

Phần vốn góp hoán đổi lại ghi nhận theo mệnh giá được xác định trên cơ sở: Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF hoán đổi lại nhân mệnh giá quy ước của Quỹ ETF và được phản ánh Bên Nợ TK 4112 - Vốn góp hoán đổi lại.

Phần chênh lệch giữa vốn góp thực hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF lớn hơn hoặc nhỏ hơn so với phần vốn góp hoán đổi lại ghi nhận theo mệnh giá Chứng chỉ Quỹ ETF được xác định là thặng dư vốn góp hoán đổi lại và được phản ánh ở Bên Nợ hoặc Bên Có Tài khoản 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư (tùy theo thặng dư vốn góp hoán đổi lại là thặng dư dương hoặc thặng dư âm).

Vốn góp hoán đổi lại được theo dõi lũy kế từ khi thành lập Quỹ ETF cho đến khi thanh lý Quỹ ETF.

4.3. Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, chỉ tiêu "Vốn góp của Nhà đầu tư" được xác định trên cơ sở bù trừ hai (2) Chỉ tiêu: "Vốn góp phát hành" và "Vốn góp hoán đổi lại".

5. Khi thanh lý Quỹ ETF phải kết chuyển Số dư Có Tài khoản 4111 - Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư và Số dư Nợ Tài khoản 4112 - Vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư sang TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư để phục vụ cho thanh lý Quỹ ETF.

6. Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF được theo dõi trên Tài khoản 008 - "Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành" là Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính của Quỹ ETF. Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành được theo dõi chi tiết cho từng Nhà đầu tư.

7. Quỹ ETF phải theo dõi chi tiết vốn góp của Nhà đầu tư (Vốn góp phát hành, vốn góp hoán đổi lại) chi tiết theo từng Nhà đầu tư. (bỏ)

8. Khi Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ ETF bằng tiền (Đối với góp vốn lần đầu) hoặc bằng Danh mục chứng khoán cơ cấu (Đối với góp vốn lần đầu và các lần

tiếp theo), mọi chi phí liên quan đến góp vốn bằng Danh mục chứng khoán cơ cấu, như: Phí chuyển quyền sở hữu của Danh mục chứng khoán cơ cấu từ Nhà đầu tư sang Quỹ ETF là do Nhà đầu tư chịu.

9. Khi thực nhận Danh mục chứng khoán cơ cấu của các lần góp vốn tiếp theo, mọi chênh lệch phát sinh giữa giá trị thị trường của ngày (T-1) so sánh với giá trị thị trường của ngày thực chuyển sở hữu Danh mục chứng khoán cơ cấu từ Nhà đầu tư sang Quỹ ETF (T+2) không ghi tăng vốn góp của Nhà đầu tư mà ghi nhận vào thu nhập hoặc lỗ và chi phí giao dịch hoán đổi chứng khoán cơ cấu.

10. Trong các lần phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF, nguyên tắc cơ bản chỉ thực hiện theo phương thức hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu, tuy nhiên có thể phát sinh khoản thu bằng tiền. Khoản thu này là số tiền thu hợp lệ bằng tiền gửi ngân hàng phát sinh khi các Nhà đầu tư hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu lấy Chứng chỉ Quỹ ETF có chênh lệch so với giá trị tài sản ròng của các lô Chứng chỉ Quỹ ETF.

11. Trong các lần trả lại vốn góp hoặc thanh lý Quỹ ETF Chứng chỉ Quỹ ETF, nguyên tắc cơ bản chỉ thực hiện theo phương thức hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu, tuy nhiên có thể phát sinh khoản chi bằng tiền. Khoản chi này là khoản chênh lệch giữa giá trị Danh mục chứng khoán cơ cấu so với giá trị tài sản ròng của các lô Chứng chỉ Quỹ ETF.

12. Quỹ ETF chỉ được ghi tăng vốn góp của các Nhà đầu tư (Lần đầu và các lần tiếp theo) chỉ khi Quỹ ETF thực sở hữu Danh mục chứng khoán cơ cấu {Ngày (T+0) đối với phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF lần đầu và (Ngày T+2) đối với các lần phát hành tiếp theo}.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 411 - VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Bên Nợ:

Nguồn vốn Quỹ ETF giảm do hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư hoặc khi giải thể Quỹ ETF.

Bên Có:

Nguồn vốn Quỹ ETF tăng do Nhà đầu tư góp vốn ban đầu và góp vốn bổ sung.

Số dư Bên Có:

Nguồn vốn hiện có của Quỹ ETF.

Tài khoản 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư có 2 Tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 4111 - Vốn góp phát hành:* Phản ánh số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF và giá trị vốn góp của Quỹ ETF do Nhà đầu tư góp vốn ban đầu và góp bổ sung.

Giá trị vốn góp phát hành phản ánh giá trị vốn thực góp ghi nhận theo mệnh giá của Chứng chỉ quỹ. Vốn góp phát hành được lũy kế từ khi thành lập Quỹ ETF cho đến khi thanh lý Quỹ ETF.

Vốn góp phát hành bao gồm vốn Điều lệ Quỹ ETF và vốn góp phát hành thêm.

Vốn Điều lệ Quỹ ETF là số vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF lần đầu ra công chúng.

Vốn góp phát hành thêm là số vốn huy động của các lần tiếp theo của Quỹ ETF.

Tài khoản 4111 - Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư có 2 Tài khoản cấp 3:

- *Tài khoản 41111 - Vốn góp phát hành lần đầu:* Phản ánh số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF và giá trị vốn góp phát hành do Nhà đầu tư góp vốn ban đầu ghi nhận theo mệnh giá. Giá trị vốn góp phát hành lần đầu không biến động trừ khi thanh lý Quỹ ETF.

- *Tài khoản 41112 - Vốn góp phát hành các lần tiếp theo:* Phản ánh số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF và giá trị vốn góp phát hành do Nhà đầu tư góp bổ sung ở các lần tiếp theo sau lần đầu ghi nhận theo mệnh giá.

- *Tài khoản 4112 - Vốn góp hoán đổi lại:* Phản ánh số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF và giá trị vốn hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư ghi nhận theo mệnh giá. Vốn góp hoán đổi lại được lũy kế từ khi thành lập Quỹ ETF cho đến khi thanh lý Quỹ ETF.

Vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư theo sẽ được kết chuyển sang TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư khi thanh lý Quỹ ETF.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

Trường hợp phát hành lần đầu:

1. Trường hợp phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF lần đầu:

a) Trường hợp góp bằng tiền:

Khi Công ty Quản lý quỹ nhận được kết quả giải phong tỏa về chuyển số tiền thu hợp lệ khoản góp vốn đầu tư của các Nhà đầu tư hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF lần đầu từ Tài khoản phong tỏa tổng hợp về Tài khoản tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 115 - Tài khoản phong tỏa tổng hợp

b) Trường hợp Nhà đầu tư góp vốn đầu tư bằng Danh mục chứng khoán cơ cấu, căn cứ vào giá trị thị trường của ngày (T-1) so sánh với giá trị thị trường của ngày thực chuyển sở hữu Danh mục chứng khoán cơ cấu từ Nhà đầu tư sang Quỹ ETF (T+2), ghi:

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (Chi tiết theo Danh mục chứng khoán cơ cấu) (Theo giá trị thị trường của Danh mục chứng khoán cơ cấu tại ngày thực nhận (T+2)

Nợ TK 114 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ (Chi phí hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu tại ngày T+2)

Có TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ (Chi tiết theo Nhà đầu tư hoán đổi Chứng chỉ quỹ: Phản ánh tổng giá trị hoán đổi bao gồm cả phí hoán đổi mà nhà đầu tư chịu)

Đồng thời căn cứ vào kết quả xác nhận vốn góp hợp lệ của Nhà đầu tư của Đại lý chuyển nhượng, ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư vào Quỹ ETF theo mệnh giá, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF ETF mở

Có TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4111 - Vốn góp phát hành) (TK 41111 - Vốn góp phát hành lần đầu) (Theo Mệnh giá)

Có TK 332 - Phải trả đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ (Phí hoán đổi Đại lý phân phối được hưởng)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động đầu tư (Đối với tiền lãi do nhận góp vốn bằng tiền, phát sinh tiền lãi (nếu có))

Trường hợp phát hành các lần tiếp theo:

2. Khi Công ty Quản lý quỹ nhận được Giấy báo có của Ngân hàng Giám sát kèm Bảng phân bổ tiền thu phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF về số tiền thu hợp lệ bằng tiền gửi ngân hàng của các Nhà đầu tư khi hoán đổi Danh mục chứng khoán cơ cấu lấy Chứng chỉ Quỹ ETF ở các lần tiếp theo trong trường hợp khi Danh mục chứng khoán cơ cấu có chênh lệch so với giá trị tài sản ròng của các lô Chứng chỉ Quỹ ETF:

- Nếu phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF các lần tiếp theo giá đơn vị Quỹ ETF phát hành lớn hơn mệnh giá, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (Phần bằng tiền)

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (Chi tiết theo Danh mục chứng khoán cơ cấu)

Có TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF ETF (Tổng số tiền bán Chứng chỉ Quỹ ETF gồm cả phí phát hành Chứng chỉ quỹ)

Đồng thời ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư vào Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4111 - Vốn góp phát hành) (TK 41112 - Vốn góp phát hành các lần tiếp theo) (Theo Mệnh giá vốn góp phát hành).

Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41211 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư - Thặng dư dương) (Số thặng dư dương)

Có TK 332 - Phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (Về phí phát hành phải trả cho các Đại lý phân phối)

- Nếu phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF các lần tiếp theo giá đơn vị quỹ phát hành nhỏ hơn mệnh giá, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (Phần bằng tiền)

Nợ TK 121 - Các khoản đầu tư (Chi tiết theo Danh mục chứng khoán cơ cấu)

Có TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF ETF (Tổng số tiền bán Chứng chỉ Quỹ ETF gồm cả phí phát hành Chứng chỉ quỹ)

Đồng thời ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư vào Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41212 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư - Thặng dư âm) (Phần thặng dư âm)

Nợ TK 332 - Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (Về phí phát hành phải trả cho các Đại lý phân phối).

Có TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4111 - Vốn góp phát hành) (Theo Mệnh giá).

Trường hợp Nhà đầu tư hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF lấy Danh mục chứng khoán cơ cấu:

Trong trường hợp này, xem hướng dẫn kế toán các nghiệp vụ của Tài khoản 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF về hoán đổi Lô chứng chỉ Quỹ ETF lấy Danh mục chứng khoán cơ cấu cho Nhà đầu tư.

Trường hợp trả lại vốn góp cho Nhà đầu tư theo Quyết định của Đại hội Nhà đầu tư:

Trả bằng tiền (Nếu có)

4. Khi trả lại Danh mục chứng khoán cơ cấu để nhận lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư có thể phát sinh bằng tiền,

căn cứ Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Bảng phân bổ số tiền hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF ghi giảm vốn góp/Thặng dư vốn của Nhà đầu tư và lợi nhuận chưa phân phối của Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4112 - Vốn góp hoán đổi lại) (Theo Mệnh giá).

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41222 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư âm) (Phần thặng dư âm).

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 121 - Các khoản đầu tư

Hoặc Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41221 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư dương).

Trường hợp trả lại vốn góp cho Nhà đầu tư theo Quyết định của Đại hội Nhà đầu tư khi giải thể Quỹ ETF:

5. Khi Quỹ giải thể Quỹ ETF trả lại vốn góp cho Nhà đầu tư, căn cứ vào Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư kèm Bảng xác định giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư, ghi:

a) Trường hợp trả lại vốn góp bằng tiền, căn cứ vào Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Bảng xác định giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4112 - Vốn góp hoán đổi lại) (Mệnh giá).

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41222 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư âm).

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

Hoặc Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41221 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư dương).

b) Trường hợp trả lại vốn góp bằng Danh mục đầu tư (Nếu có), căn cứ Bảng xác định giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4112 - Vốn góp hoán đổi lại) (Mệnh giá).

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41222 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư âm) (Phần thặng dư âm).

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (Chi tiết theo loại đầu tư).

Hoặc Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41221 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư dương) (Phần thặng dư dương).

Khi Thanh lý Quỹ ETF, kết chuyển Số dư của Tài khoản 4111 - Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư và của Tài khoản 4112 - Vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư sang TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư để phục vụ cho thanh lý Quỹ ETF:

6. Kết chuyển số dư TK 4111 - Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 4111 - Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư (Phần theo Mệnh giá)

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (Khi có Số dư Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư) (Phần thặng dư vốn góp phát hành).

Có TK 411 - Vốn góp phát hành

Hoặc Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (Khi có Số dư Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư) (Phần thặng dư vốn góp phát hành).

7. Kết chuyển số dư TK 4112 - Vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn góp phát hành

Nợ TK 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư (Khi có Số dư Có TK 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư) (Phần thặng dư vốn góp hoán đổi lại).

Có TK 4112 - Vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư (Phần theo Mệnh giá)

Có TK 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư (Khi có Số dư Nợ TK 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư) (Phần thặng dư vốn góp hoán đổi lại).

TÀI KHOẢN 412
THẶNG DƯ VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Tài khoản này phản ánh số hiện có và tình hình tăng giảm Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư vào Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TK 412 - THẶNG DƯ VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư phần chênh lệch giữa mệnh giá và giá trị tài sản ròng đơn vị Quỹ ETF phát hành thêm hoặc hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF lấy Danh mục chứng khoán cơ cấu của Nhà đầu tư. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư gồm: Thặng dư vốn góp phát hành và Thặng dư vốn góp hoán đổi của Nhà đầu tư.

1.1. Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư là số chênh lệch giữa mệnh giá Chứng chỉ Quỹ ETF với giá đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF phát hành.

Ở lần phát hành đầu tiên ("Lần đầu") không phát sinh "Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư".

Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư phát sinh trong trường hợp phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF sau phát hành lần đầu có giá đơn vị quỹ phát hành cao hơn hoặc thấp hơn mệnh giá. Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư được theo dõi lũy kế từ khi thành lập Quỹ ETF cho đến khi thanh lý Quỹ ETF.

1.2. Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư là số chênh lệch giữa mệnh giá với giá đơn vị quỹ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư. Giá đơn vị quỹ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư có thể có giá cao hơn hoặc thấp hơn mệnh giá tùy theo mức giá công bố tại ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ. Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư được theo dõi lũy kế từ khi thành lập Quỹ ETF cho đến khi thanh lý Quỹ ETF.

2. Quỹ ETF theo dõi riêng biệt Thặng dư vốn góp phát hành và Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư.

Mỗi Tài khoản Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư phát hành hoặc hoán đổi lại phải theo dõi riêng biệt thặng dư dương và thặng dư âm.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chỉ tiêu "Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư" được xác định trên cơ sở bù trừ hai (2) Chỉ tiêu: "Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư và Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư ".

3. Khi thanh lý Quỹ ETF phải kết chuyển số dư Nợ hoặc Có của Tài khoản 4121 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư và số dư Nợ hoặc Có của Tài khoản 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư sang TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư để phục vụ cho thanh lý Quỹ ETF.

4. Khi trả lại vốn góp cho Nhà đầu tư theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư, phải kết chuyển và ghi giảm phần vốn góp phát hành, thặng dư vốn góp phát hành, tất toán phần vốn góp hoán đổi lại và thặng dư vốn góp hoán đổi lại tương ứng với giá trị vốn góp trả lại Nhà đầu tư (theo giá trị đơn vị tài sản ròng (NAV) được xác định tại ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ).

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 412 - THẶNG DƯ VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Bên Nợ:

- Số chênh lệch giữa mệnh giá và giá đơn vị quỹ phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF cho các Nhà đầu tư hoán đổi mới hoặc hoán đổi thêm (Trường hợp giá đơn vị quỹ phát hành bổ sung nhỏ hơn mệnh giá).

- Số chênh lệch giữa mệnh giá và giá đơn vị quỹ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư (Trường hợp giá đơn vị quỹ hoán đổi lại lớn hơn mệnh giá).

- Kết chuyển phần chênh lệch giữa Bên Có của TK 4121 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư lớn hơn số dư Bên Nợ TK 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư sang TK 411 - Vốn góp phát hành khi thanh lý Quỹ ETF.

Bên Có:

- Số chênh lệch giữa mệnh giá và giá đơn vị quỹ phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF cho các Nhà đầu tư hoán đổi mới hoặc hoán đổi thêm (trường hợp giá đơn vị quỹ phát hành bổ sung lớn hơn mệnh giá).

- Số chênh lệch giữa mệnh giá và giá đơn vị quỹ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư (trường hợp giá đơn vị quỹ hoán đổi lại nhỏ hơn mệnh giá).

- Kết chuyển phần chênh lệch giữa số dư Bên Nợ TK 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư lớn hơn số dư Bên Có của TK 4121 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư và sang TK 411 - Vốn góp phát hành khi thanh lý Quỹ ETF.

Số dư Bên Có:

Số chênh lệch giữa Bên Có và Bên Nợ, số chênh lệch này chỉ được kết chuyển sang Tài khoản vốn góp phát hành (TK 4111 - Vốn góp phát hành) khi thanh lý Quỹ ETF.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi Công ty Quản lý quỹ nhận được Giấy báo có của Ngân hàng Giám sát kèm Bảng phân bổ tiền thu bán Chứng chỉ Quỹ ETF về số tiền thu hợp lệ của các Nhà đầu tư hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF ở các lần tiếp theo vào Tài khoản tiền gửi ngân hàng (Phần chênh lệch nhỏ bằng tiền) và Danh mục chứng khoán cơ cấu:

- Nếu phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF các lần tiếp theo giá phát hành lớn hơn mệnh giá, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Nợ TK 134 - Phải thu chứng khoán của Nhà đầu tư (Tại ngày T+0)

Có TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF ETF (Tổng số tiền bán Chứng chỉ Quỹ ETF gồm cả phí phát hành Chứng chỉ quỹ)

Chỉ khi Quỹ ETF thực sở hữu Danh mục chứng khoán cơ cấu sẽ ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư vào Quỹ ETF:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Có TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4111 - Vốn góp phát hành) (TK 41112 - Vốn góp phát hành các lần tiếp theo) (theo Mệnh giá vốn góp phát hành).

Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41211 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư - Thặng dư dương) (Số thặng dư dương).

Có TK 332 - Phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (Về phí phát hành phải trả cho các Đại lý phân phối).

- Nếu phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF các lần tiếp theo giá đơn vị quỹ phát hành nhỏ hơn mệnh giá, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF ETF (Tổng số tiền bán Chứng chỉ Quỹ ETF gồm cả phí phát hành Chứng chỉ quỹ)

Đồng thời ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư vào Quỹ ETF:

Nợ TK 336 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ ETF

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41212 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư - Thặng dư âm) (Phần thặng dư âm).

Nợ TK 332 - Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ ETF (Về phí phát hành phải trả cho các Đại lý phân phối).

Có TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4111 - Vốn góp phát hành) (Theo Mệnh giá).

Trường hợp hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ:

Trong trường hợp này, xem hướng dẫn kế toán các nghiệp vụ của Tài khoản 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF về hoán đổi Lô chứng chỉ Quỹ ETF lấy Danh mục chứng khoán cơ cấu cho Nhà đầu tư.

Trường hợp trả lại vốn góp cho Nhà đầu tư theo Quyết định của Đại hội Nhà đầu tư:

Trả bằng tiền (Nếu có)

3. Khi thanh toán tiền hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư, căn cứ Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Bảng phân bổ chứng khoán cơ cấu hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF ghi giảm vốn góp/Thặng dư vốn của Nhà đầu tư và lợi nhuận chưa phân phối của Quỹ ETF, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4112 - Vốn góp hoán đổi lại) (Theo Mệnh giá).

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41222 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư âm) (Phần thặng dư âm).

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Hoặc Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41221 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư dương).

Trường hợp trả lại vốn góp cho Nhà đầu tư theo Quyết định của Đại hội Nhà đầu tư khi giải thể Quỹ ETF:

4. Khi Quỹ giải thể Quỹ ETF trả lại vốn góp cho Nhà đầu tư, căn cứ vào Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư kèm Bảng xác định giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư:

a) Trường hợp trả lại vốn góp bằng tiền, căn cứ vào Lệnh chuyển tiền của Công ty Quản lý quỹ kèm Bảng xác định giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư, Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4112 - Vốn góp hoán đổi lại) (Mệnh giá).

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41222 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư âm).

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

Hoặc Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41221 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư dương).

b) Trường hợp trả lại vốn góp bằng Danh mục đầu tư (Nếu có), căn cứ Bảng xác định giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4112 - Vốn góp hoán đổi lại) (Mệnh giá).

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41222 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư âm) (Phần thặng dư âm).

Có TK 121 - Các khoản đầu tư (Chi tiết theo loại đầu tư).

Hoặc Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 41221 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư dương) (Phần thặng dư dương).

Khi thanh lý Quỹ ETF, kết chuyển Số dư của Tài khoản 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư sang TK 411 - Vốn góp của Nhà đầu tư để phục vụ cho thanh lý Quỹ ETF:

5. Bù trừ số dư của Tài khoản 4121 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 41211 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư - Thặng dư dương

Có TK 41212 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư - Thặng dư âm

Hoặc

Nợ TK 41212 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư - Thặng dư âm

Có TK 41211 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư - Thặng dư dương

6. Bù trừ số dư của Tài khoản 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 41221 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư dương

Có TK 41222 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư âm

Hoặc

Nợ TK 41222 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư âm

Có TK 41221 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư dương

7. Kết chuyển phần chênh lệch giữa Bên Có hoặc Bên Nợ của TK 4121 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư và của TK 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư sang TK 411 - Vốn góp phát hành, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn góp phát hành

Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (Có TK 4121 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư) (Phần thặng dư vốn góp phát hành).

Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (Có TK 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư) (Phần thặng dư vốn góp phát hành).

Hoặc

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (Có TK 4121 - Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư) (Phần thặng dư vốn góp phát hành).

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (Có TK 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư) (Phần thặng dư vốn góp phát hành).

Có TK 411 - Vốn góp phát hành.

TÀI KHOẢN 421
LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

Tài khoản này phản ánh lợi nhuận chưa phân phối và tình hình phân phối lợi nhuận của Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 421 - LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Lợi nhuận chưa phân phối của Quỹ ETF bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

2. Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán) là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu với tổng các khoản chi phí của Quỹ ETF lũy kế phát sinh trong kỳ. Tổng thu nhập, doanh thu tính trong Chỉ tiêu này gồm: Lãi bán các khoản đầu tư, doanh thu hoạt động đầu tư và thu khác. Các khoản chi phí được tính trong Chỉ tiêu này, gồm: Lỗ bán các khoản đầu tư, chi phí giao dịch hoán đổi các khoản đầu tư, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư, chi phí đầu tư, chi phí quản lý Quỹ ETF, chi phí khác.

3. Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán) là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ ETF lũy kế phát sinh trong kỳ.

4. Phải hạch toán chi tiết, riêng biệt theo cơ cấu hình thành lợi nhuận của Quỹ ETF về tình hình biến động lợi nhuận đã thực hiện (lãi, lỗ bán các khoản đầu tư, cổ tức, tiền lãi) và chưa thực hiện (lãi, lỗ đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư) của Quỹ ETF phát sinh từng kỳ (kỳ xác định giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán), số lũy kế tính đến cuối kỳ, số lũy kế phát sinh từ khi lập Quỹ ETF đến khi thanh lý Quỹ ETF và số hiện có lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện của Quỹ ETF vào cuối kỳ.

5. Lãi đã thực hiện chưa phân phối của Quỹ ETF lũy kế tính đến cuối năm (N-1) là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm (N-1) không là cơ sở phân phối cho Nhà đầu tư.

6. Việc phân phối lợi nhuận của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành quy định đối với Quỹ ETF, Điều lệ Quỹ ETF, Bản cáo bạch và Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư.

7. Hình thức phân chia lợi nhuận của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư được hưởng quyền có thể bằng tiền hoặc bằng đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng đơn vị Quỹ phải được sự chấp thuận của Đại hội Nhà đầu tư hoặc Ban Đại diện quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định phù hợp với quy định tại Điều lệ quỹ) hoặc được quy định cụ thể tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch. Khối lượng đơn vị Quỹ được phân chia trên cơ sở giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Quỹ tại ngày chốt Danh sách Nhà đầu tư hoặc một giá trị khác quy định tại Điều lệ quỹ.

8. Số lãi đã thực hiện của Quỹ ETF được sử dụng để phân phối cho các Nhà đầu tư tại một thời điểm (cuối kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV hoặc cuối kỳ kế toán) theo Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư là lãi đã thực hiện của Quỹ ETF tính đến thời điểm cuối năm tài chính (N-1). Số lãi này phải được trừ đi số lỗ đã thực hiện

lũy kế tính từ đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho Nhà đầu tư (N+x). Và chỉ phân phối thu nhập cho Nhà đầu tư sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp của Nhà đầu tư tính trên khoản thu nhập mà Nhà đầu tư được hưởng quyền theo quy định của các luật thuế có liên quan đến các khoản thu nhập cấu thành số thu nhập của Quỹ ETF phân phối cho Nhà đầu tư được hưởng quyền (nếu phân phối lợi nhuận bằng tiền mặt). Trường hợp phân phối lãi đã thực hiện cho Nhà đầu tư bằng đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF thì Nhà đầu tư sẽ phải thực hiện nghĩa vụ nộp thuế có liên quan tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư nếu pháp luật thuế hiện hành quy định.

9. Nếu Quỹ ETF phân phối lãi đã thực hiện không chấp hành quy định tại Điểm 8 nêu trên, thì giá trị phân phối cho Nhà đầu tư được coi là phân phối tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư và phải ghi giảm vốn góp của Nhà đầu tư vào Quỹ ETF. Trong trường hợp này thực hiện theo hướng dẫn tại TK 411 - Vốn góp Nhà đầu tư.

10. Khi xác định số lãi đã thực hiện của Quỹ ETF sử dụng để phân phối cho Nhà đầu tư được hưởng quyền, cần minh bạch toàn bộ các khoản lãi, lỗ đã thực hiện và lãi, lỗ chưa thực hiện (do đánh giá lại các khoản đầu tư) tính đến thời điểm cuối năm tài chính (N-1) và lãi, lỗ đã thực hiện và lãi, lỗ chưa thực hiện (do đánh giá lại các khoản đầu tư) lũy kế từ ngày đầu năm (N) đến thời điểm phân phối thu nhập. Mức chia lãi đã thực hiện cho Nhà đầu tư được xác định trên cơ sở phù hợp theo Điều lệ Quỹ ETF hoặc Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư hoặc Bản cáo bạch đã công bố và pháp luật chứng khoán quy định áp dụng cho Quỹ ETF hiện hành.

11. Phải ghi giảm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện khi phát sinh giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư theo kết quả phân bổ số tiền hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF tính ghi giảm vốn góp Nhà đầu tư và ghi giảm lợi nhuận chưa phân phối của Quỹ ETF.

12. Số lãi, lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại các loại đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý phải được xử lý ghi giảm khi các khoản đầu tư đã được bán, thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý khoản đầu tư.

13. Kỳ xác định lợi nhuận chưa phân phối là kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) và cuối kỳ kế toán.

14. Khi phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư theo Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phải kết chuyển và ghi giảm phần vốn góp phát hành, thặng dư vốn góp phát hành, tất toán phần vốn góp hoán đổi lại và thặng dư vốn góp hoán đổi lại tương ứng với lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư (theo giá trị đơn vị tài sản ròng (NAV) được xác định tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF - là thời điểm xác định phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư).

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 421 - LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

Bên Nợ:

- Các khoản chi phí hoạt động của Quỹ ETF phải tính trừ vào lợi nhuận thực hiện chưa phân phối theo quy định pháp luật hiện hành (nếu có);

- Xác định số lỗ kinh doanh đã thực hiện của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ;

- Xác định số lỗ kinh doanh chưa thực hiện của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ;

- Kết chuyển số lãi đã thực hiện đã phân phối cho Nhà đầu tư;

- Ghi giảm lợi nhuận đã thực hiện đối với các khoản trích trước chi phí hoạt động của Quỹ ETF lớn hơn số chi thực tế;

- Số phân bổ tiền hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư ghi giảm lợi nhuận chưa phân phối.

Bên Có:

- Xác định số lãi kinh doanh đã thực hiện của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ;

- Xác định số lãi kinh doanh chưa thực hiện của Quỹ ETF phát sinh trong kỳ;

- Xử lý các khoản lỗ kinh doanh của Quỹ ETF theo Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư (nếu có).

Số dư Bên Có:

Số lãi đã thực hiện chưa phân phối cho Nhà đầu tư tính đến thời điểm cuối kỳ.

Số lãi chưa thực hiện chưa được xử lý tính đến thời điểm cuối kỳ.

Số dư Bên Nợ (nếu có):

Số lỗ đã thực hiện chưa phân phối cho Nhà đầu tư tính đến thời điểm cuối kỳ.

Số lỗ chưa thực hiện chưa được xử lý tính đến thời điểm cuối kỳ.

Tài khoản 421 - Lợi nhuận chưa phân phối, có 2 TK cấp 2:

- *Tài khoản 4211 - Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ:* Dùng để xác định và phân phối lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ của Quỹ ETF.

- *Tài khoản 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ:* Dùng để xác định và xử lý lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ của Quỹ ETF.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Cuối kỳ (Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán), xác định kết quả hoạt động của Quỹ ETF, kế toán xác định lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ và Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ để kết chuyển sang Tài khoản 421 - Lợi nhuận chưa phân phối, như sau:

1.1. Nếu có lãi, ghi:

a. Kết chuyển lãi đã thực hiện trong kỳ (Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4211 - Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ)

b. Kết chuyển lãi chưa thực hiện trong kỳ (Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ)

1.2. Nếu có lỗ, ghi:

a. Kết chuyển lỗ đã thực hiện trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4211 - Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

b. Kết chuyển lỗ chưa thực hiện trong kỳ (Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

2. Tại kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV), nếu có các giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF, căn cứ vào kết quả của Bảng tính phân bổ số tiền hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF ghi giảm vốn góp Nhà đầu tư (Ghi tăng hoặc giảm vốn góp hoán đổi lại và ghi tăng hoặc giảm Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư) và lợi nhuận chưa phân phối (Chi tiết cho lợi nhuận đã thực hiện (TK 4211) và lợi nhuận chưa thực hiện (TK 4212), ghi:

Nợ TK 411 - Vốn góp Nhà đầu tư (TK 4112 - Vốn góp hoán đổi lại)

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư)

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4211 - Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ và TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ)

Có TK 337 - Phải trả cho Nhà đầu tư do hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF lấy Danh mục chứng khoán cơ cấu.

Hoặc Có TK 411 - Vốn góp Nhà đầu tư (TK 4112 Vốn góp hoán đổi lại)

Hoặc Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4122 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư)

3. Cuối năm tài chính, kết chuyển số đã phân phối lợi nhuận cho các Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối đã thực hiện)

Có TK 422 - Lợi nhuận/Tài sản phân phối trong kỳ cho Nhà đầu tư.

4. Xử lý các khoản lỗ kinh doanh của Quỹ ETF theo Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư (nếu có), ghi:

Nợ TK 411 - Vốn góp Nhà đầu tư (TK 4112 - Vốn góp hoán đổi lại)

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4112 - Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư)

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4211 - Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ và TK 4212 - Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ).

TÀI KHOẢN 422
LỢI NHUẬN/TÀI SẢN PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ

Tài khoản này phản ánh số Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối trong kỳ cho Nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi đã phân phối sang Tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của Quỹ ETF.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 422 - LỢI NHUẬN/TÀI SẢN PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Chỉ phản ánh vào Tài khoản này số Lợi nhuận/Tài sản xác định phân phối trong kỳ cho Nhà đầu tư theo Bản cáo bạch, Quyết định của Ban Đại diện quỹ được ủy quyền (ở kỳ gần nhất), Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ ETF và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành hướng dẫn áp dụng cho Quỹ ETF và việc kết chuyển Thu nhập/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư vào Tài khoản 421- Lợi nhuận chưa phân phối của Quỹ ETF.

2. Việc phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư phải đảm bảo nguyên tắc:

a) Công ty Quản lý quỹ được phân chia lợi nhuận của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý Quỹ ETF.

b) Chỉ phân phối lợi nhuận đã thực hiện của năm trước (N-1);

c) Số lợi nhuận sử dụng để phân phối đã được tính trừ bởi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến mốc thời điểm xác định phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư (N+x) (nếu có).

d) Phải tính và khấu trừ đầy đủ các loại thuế có liên quan đến thu nhập của Nhà đầu tư được phân phối.

3. Hình thức phân phối lợi nhuận có thể bằng tiền hoặc bằng đơn vị quỹ.

Đơn vị quỹ được xác định

4. Cuối kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán phải kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối ghi giảm Tài khoản Lợi nhuận chưa phân phối.

5. Quỹ ETF phải theo dõi lũy kế số lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư từ khi thành lập đến khi thanh lý Quỹ ETF. Số liệu này được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cả hai chỉ tiêu lũy kế số lợi nhuận phân phối trong kỳ và lũy kế số lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư từ khi thành lập Quỹ ETF đến kỳ báo cáo (Nếu có).

6. Trường hợp Quỹ ETF phân phối tài sản cho Nhà đầu tư theo Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư phù hợp với Điều lệ và pháp luật hiện hành hướng dẫn thành lập và quản lý Quỹ ETF cũng sẽ được phản ánh tên Tài khoản 422 - Lợi nhuận/ Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư. Trong trường hợp này, sau khi phân phối tài sản, giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư phải được phân bổ ghi giảm Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh trên Tài khoản 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4211 và TK 4212) và đồng thời ghi giảm vốn góp của Nhà đầu tư trên cả hai Tài khoản 411 - Vốn góp phát hành và Tài khoản 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 422 - LỢI NHUẬN/TÀI SẢN PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ

Bên Nợ:

Phân bổ Thu nhập/Tài sản cho Nhà đầu tư từ kết quả phân bổ Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư được hưởng quyền của Quỹ ETF.

Bên Có:

Kết chuyển Thu nhập/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư vào Tài khoản 421 - Lợi nhuận chưa phân phối của Quỹ ETF vào cuối kỳ.

Tài khoản này không có Số dư cuối kỳ

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi có quyết định phân phối Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho các Nhà đầu tư, căn cứ vào Bảng phân bổ Lợi nhuận/Tài sản cho Nhà đầu tư, ghi:

Nợ TK 422 - Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư.

Có TK 334 - Phải trả Thu nhập/Tài sản cho Nhà đầu tư

2. Trường hợp có quyết định phân phối lợi nhuận của Quỹ ETF cho các Nhà đầu tư bằng đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF, căn cứ vào Bảng phân bổ Lợi nhuận/Tài sản cho Nhà đầu tư (Liên quan đến phân phối lợi nhuận), ghi:

Nợ TK 422 - Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Hoặc Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4121 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư phát hành) (Theo giá trị thặng dư âm)

Có TK 411 - Vốn góp Nhà đầu tư (TK 4111 - Vốn góp phát hành) (Theo mệnh giá)

Hoặc Có TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4121 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư phát hành) (Theo giá trị thặng dư dương)

3. Cuối năm tài chính, kết chuyển Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư vào TK lợi nhuận chưa phân phối (Đối với phân phối lợi nhuận) hoặc TK 411, 412 (Đối với phân phối tài sản), ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối đã thực hiện) (Đối với phân phối lợi nhuận)

Hoặc Nợ TK 411 - Vốn góp Nhà đầu tư (TK 4111 - Vốn góp phát hành) (Đối với phân phối tài sản)

Nợ TK 412 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (TK 4121 - Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư phát hành)(Đối với phân phối tài sản)

Có TK 422 - Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư.

(Xem tiếp Công báo số 359 + 360)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng